



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG**
THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1. Tài nguyên nước mặt	5
2.1.1. Dự báo tài nguyên nước mặt	5
2.1.2. Cảnh báo tài nguyên nước mặt	7
2.2. Tài nguyên nước dưới đất	8
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	8
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	37
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	43
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	45
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt.....	45
3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất.....	45
PHỤ LỤC: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)	48

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Cửu Long được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Cửu Long là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam, bao gồm 5 tỉnh thành là thành phố Cần Thơ, tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, An Giang, Cà Mau và phần phía tây nam của tỉnh Tây Ninh, có tổng diện tích tự nhiên khoảng 3,96 triệu ha. Tài nguyên nước mặt: lượng mưa của lưu vực sông Cửu Long khoảng 1300-2400mm, tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm trên lưu vực sông Cửu Long khoảng 500 tỷ m³, trong đó khoảng 23,0 tỷ m³ được hình thành trong đồng bằng sông Cửu Long, 477 tỷ m³ từ trung thượng lưu sông Mê Công chảy vào. Mùa mưa hàng năm thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 70 – 85% tổng lượng dòng chảy năm, mùa cạn từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 15 – 30% tổng lượng dòng chảy năm. Tài nguyên nước dưới đất: trên lưu vực sông Cửu Long hiện nay có 245 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất được Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia xây dựng và đưa vào vận hành. Lưu vực sông bao gồm 7 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 4.975.661m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 7.218.972m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 7.135.305m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 10.128.854m³/ngày và tầng chứa nước n₂¹ là 8.563.299m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 11 trong phạm vi 12 vùng dự báo: N1, N2, N3, N4, L1, L2, L3, L4, L5, M1, M2, M3.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất tháng 11 năm 2025 tại các tầng chứa nước chính trên toàn lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 245 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnniddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong tháng 11, dự báo tổng lượng tài nguyên nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn khoảng 13 - 22% so với tổng lượng nước tháng cùng kỳ năm trước.

Tài nguyên nước dưới đất:

Nhìn chung, mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên lưu vực sông Cửu Long cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có chỉ tiêu TDS, Mn, Pb, F⁻, NH₄⁺, Ecoli và Coliform vượt giới hạn cho phép.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước so với mực nước quan trắc tháng 10, riêng tầng chứa nước n₂¹ có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Hiện nay, trên lưu vực sông Cửu Long có 27 công trình tập trung ở các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, Tây Ninh và TP. Cần Thơ có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Tài nguyên nước mặt

2.1.1. Dự báo tài nguyên nước mặt

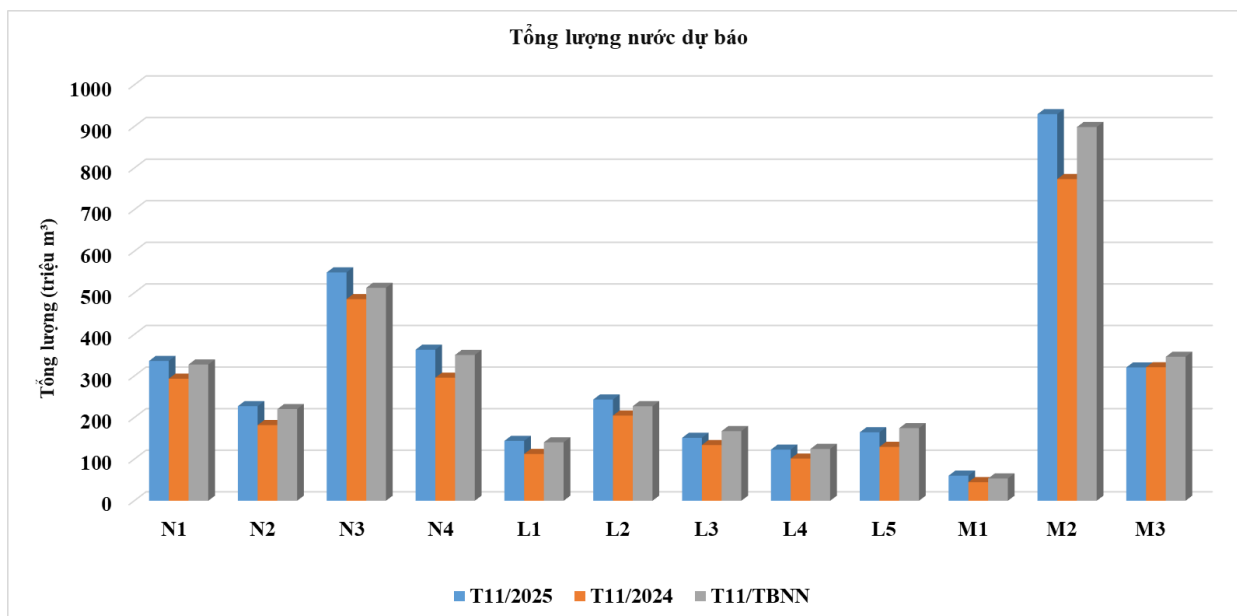
Theo nhận định của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, tổng lượng mưa tháng 11 năm 2025 khu vực Nam Bộ ở mức xấp xỉ so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ.

Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo trong tháng 11 năm 2025, tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên phạm vi diện tích lưu vực sông Cửu Long vào khoảng 3,48 - 3,74 tỷ m³. Tổng lượng nước mặt dự báo lớn nhất tại tiểu vùng M2 và nhỏ nhất tại tiểu vùng M1, cụ thể như bảng sau:

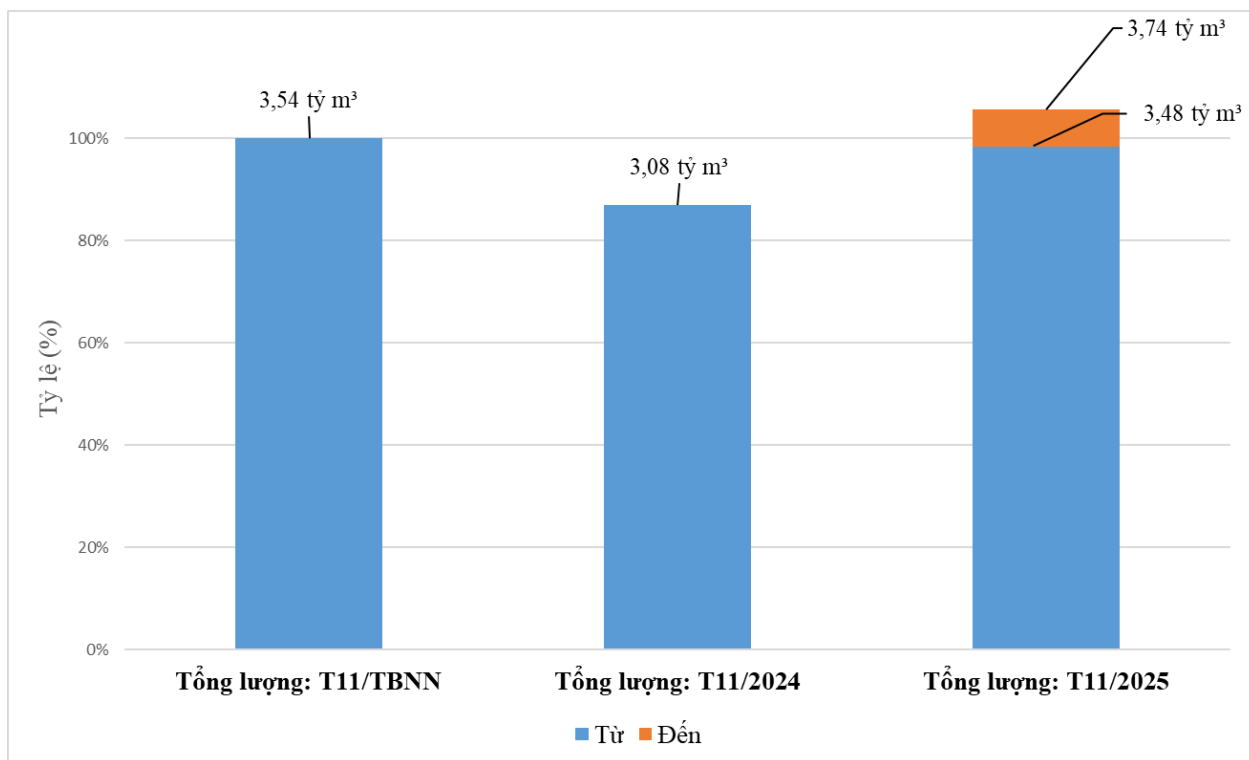
Bảng 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên LVS Cửu Long trong 11 năm 2025

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo tháng 11/2025 (triệu m ³)	
		Từ	Đến
1	N1	328,9	343,5
2	N2	211,8	243,1
3	N3	522,3	575,8
4	N4	352,8	373,7
5	L1	135,0	153,1
6	L2	230,8	256,2
7	L3	150,2	152,5
8	L4	121,8	124,1
9	L5	152,0	177,3
10	M1	57,0	63,7
11	M2	912,1	947,1
12	M3	307,3	333,9
Tổng		3481,9	3743,9

Ghi chú: N: vùng ngọt; L: vùng ngọt-lợ; M: vùng mặn-lợ.

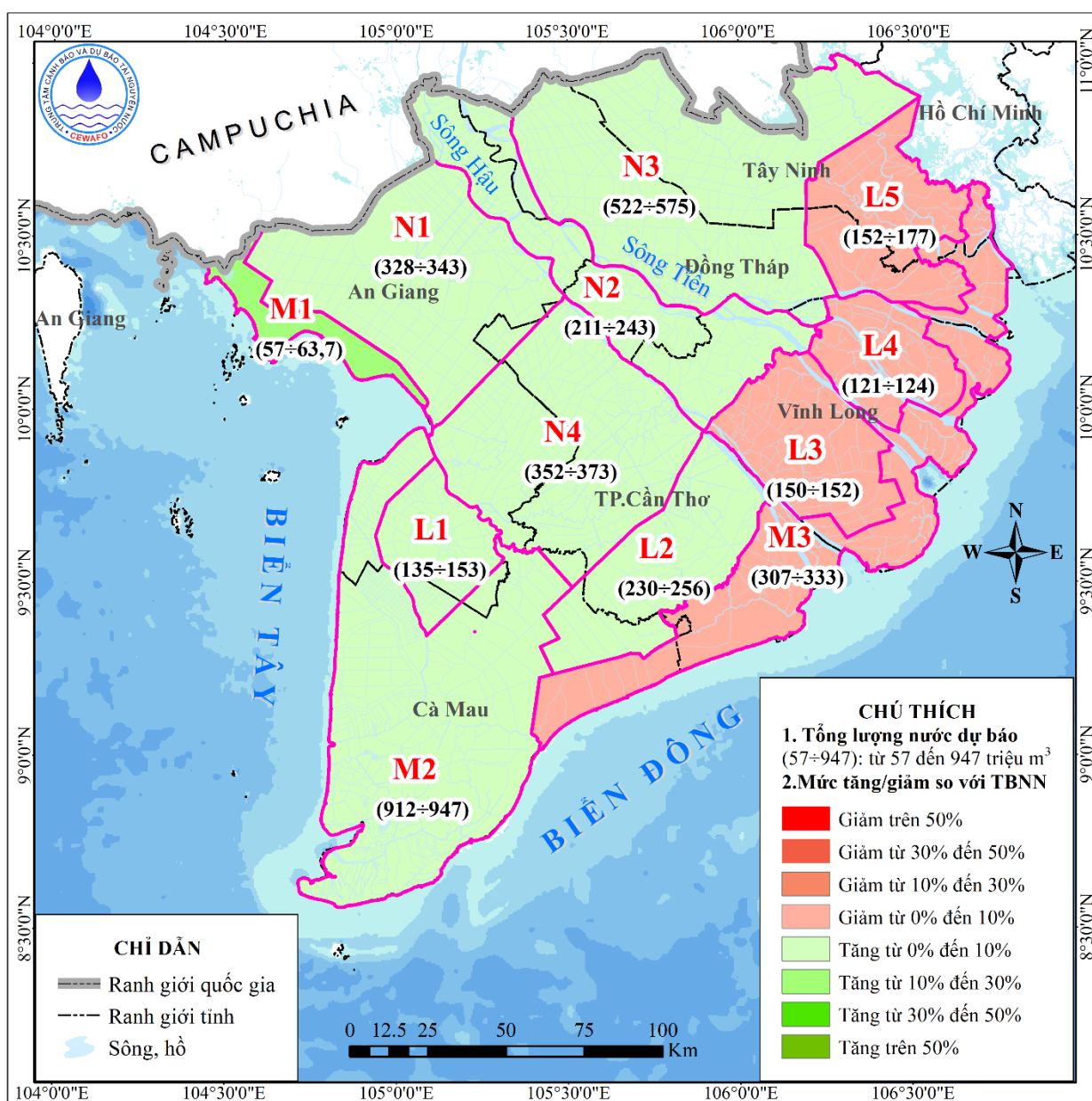


Hình 1. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo của các tiểu vùng trong tháng 11 năm 2025 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng cùng kỳ TBNN



Hình 2. Biểu đồ tỷ lệ tổng lượng nước dự báo của lưu vực sông Cữu Long trong tháng 11 năm 2025 so với tháng cùng kỳ năm trước và tháng cùng kỳ TBNN

Tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên lưu vực sông Cữu Long trong tháng 11 năm 2025 có xu thế cao hơn khoảng 13 - 22% so với tháng cùng kỳ năm trước và cao hơn khoảng 2-6% so với TBNN. Mức tăng cao nhất tại tiểu vùng M1, giảm lớn nhất tại tiểu vùng L3.



Hình 3. Bản đồ tổng lượng nước dự báo và mức tăng/giảm so với TBNN tại các tiểu vùng

2.1.2. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước mặt dự báo trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn khoảng 13 - 22% so với trung bình tháng 11 năm 2024 và cao hơn khoảng 2-6% so với TBNN. Do đang trong thời kỳ mùa mưa, vì vậy khả năng sử dụng nguồn nước mặt từ mưa trên lưu vực thuận lợi hơn cùng kỳ năm trước.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

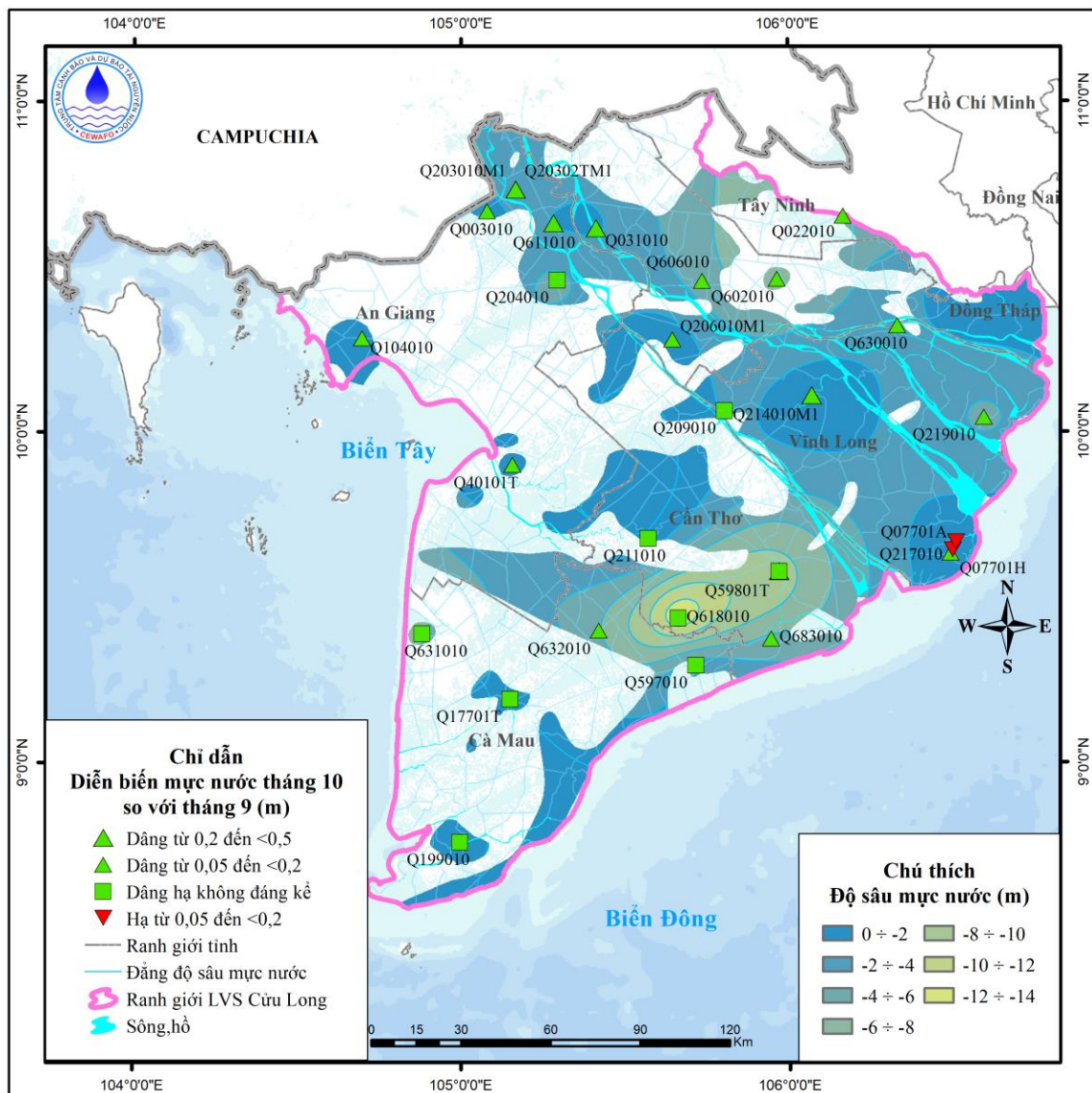
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1 Mức nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 18/29 công trình mực nước dâng, 9/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/29 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,33m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,08m tại Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long (Q07701A).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,17m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H) và sâu nhất là -17,14m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,92m; 4,93m;

1,14m và 13,57m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z); xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

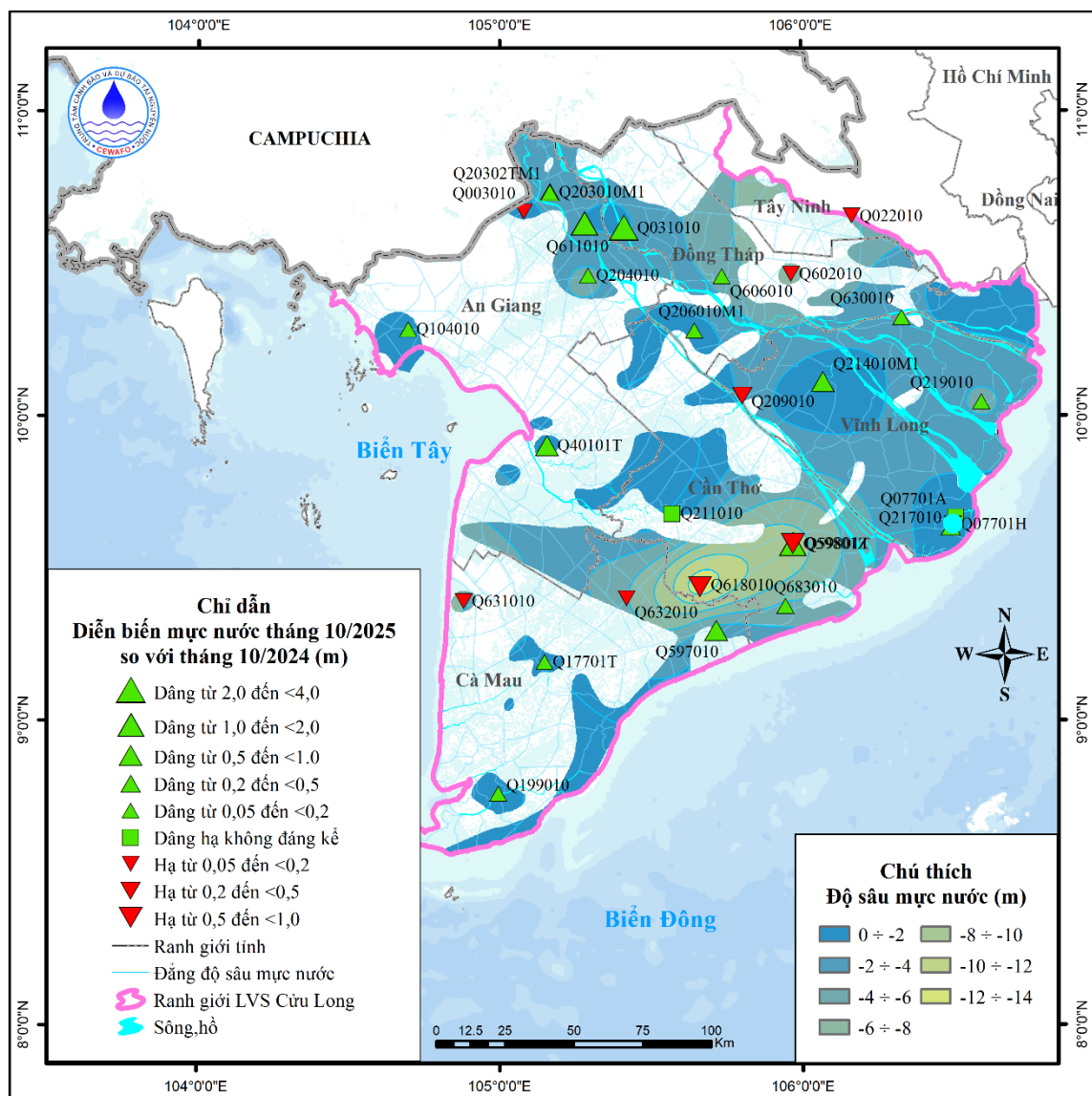
Bảng 2. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-17,14	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	-0,17	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H)
1 năm trước (2024)	-16,22	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	-0,09	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H)
5 năm trước (2020)	-12,21	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	0,04	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T)
10 năm trước (2015)	-4,15	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010)	-0,19	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T)
20 năm trước (2005)	-3,57	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z)	0,24	xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q199010)

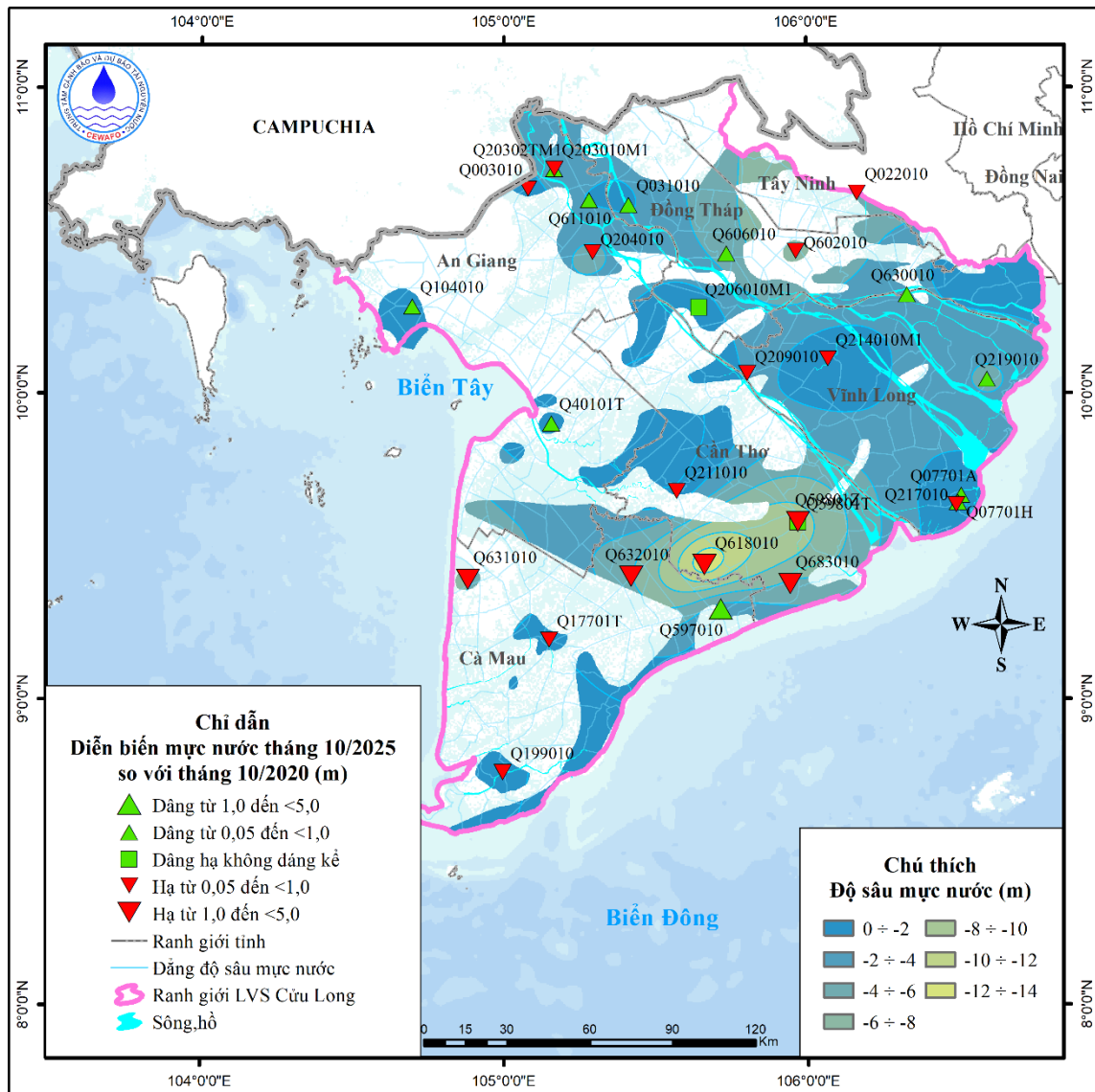
Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,31	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683020)	2,24	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614020)
5 năm trước (2020)	Hạ	4,31	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	1,16	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q407020M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	6,55	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	1,19	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702C)
20 năm trước (2005)	Hạ	9,13	xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

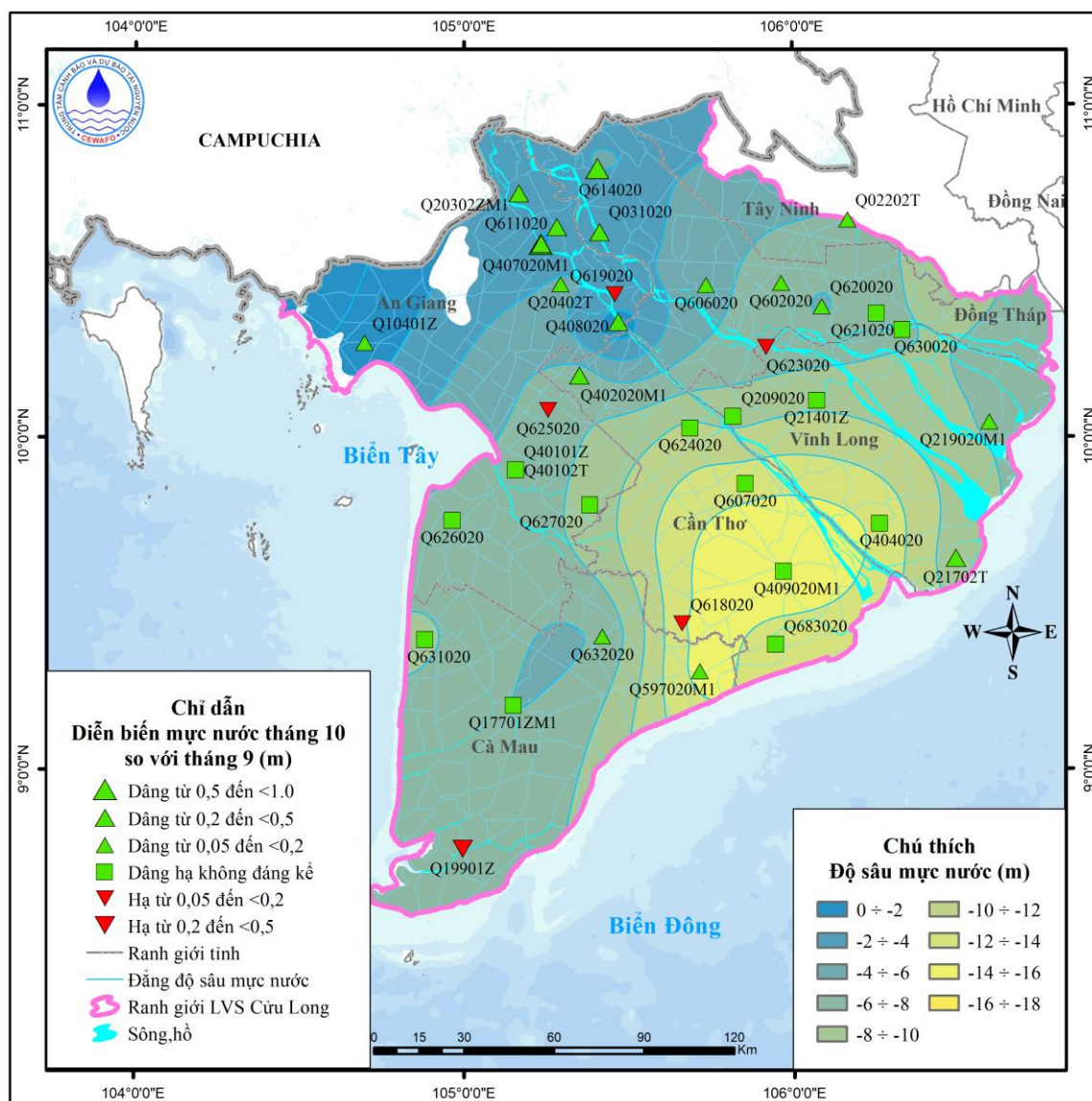


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có 19/39 công trình mực nước dâng, 15/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/39 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,85m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -15,95m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng q_{p3}

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,31m; 4,31m; 6,55m và 9,13m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1) và xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

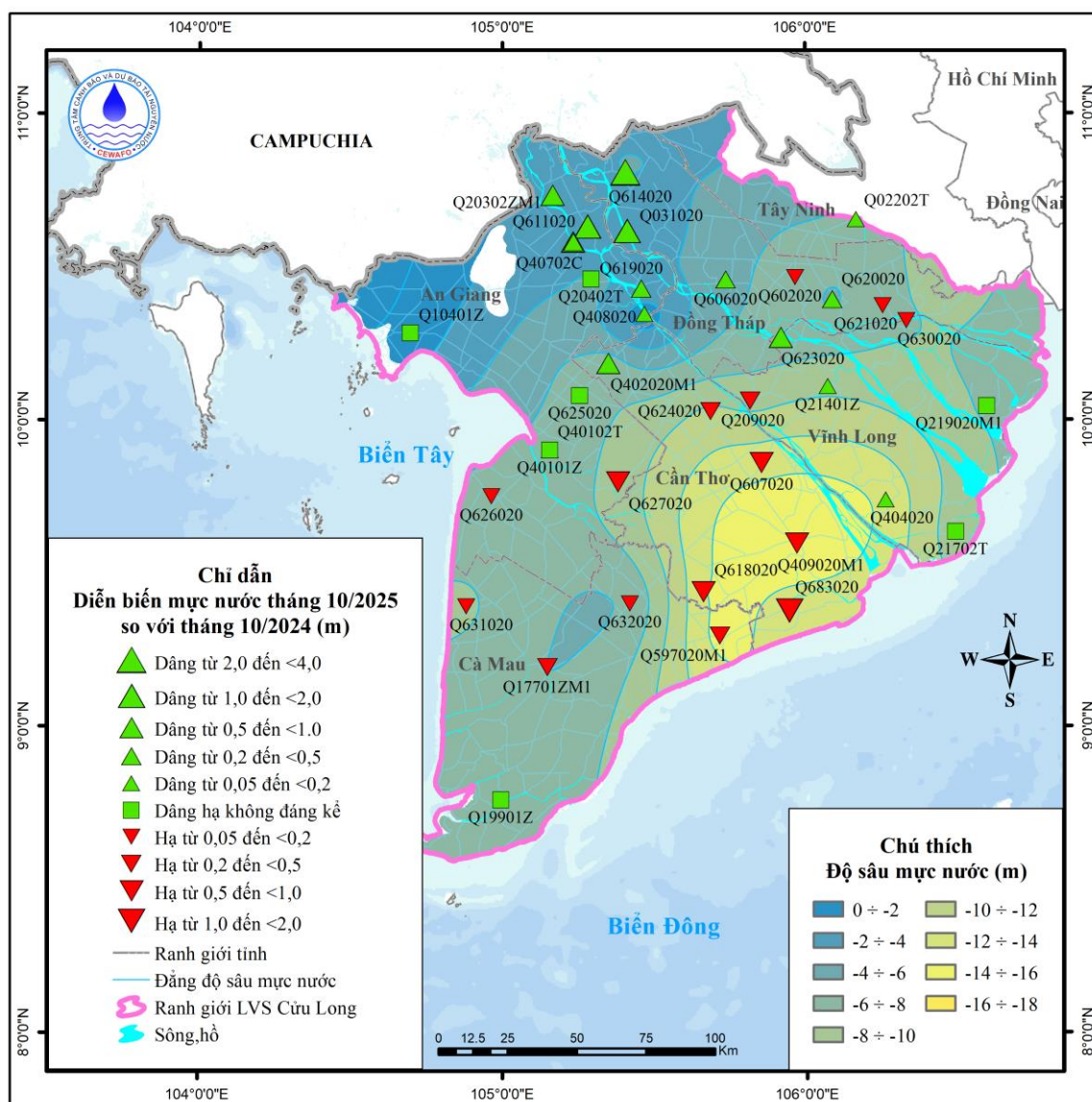
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-15,95	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-0,85	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-15,31	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-0,80	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)
5 năm trước (2020)	-11,64	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-1,44	xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z)
10 năm trước (2015)	-9,40	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	-1,64	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (Q408020)
20 năm trước (2005)	-5,54	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1)	-0,44	Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang (Q408020)

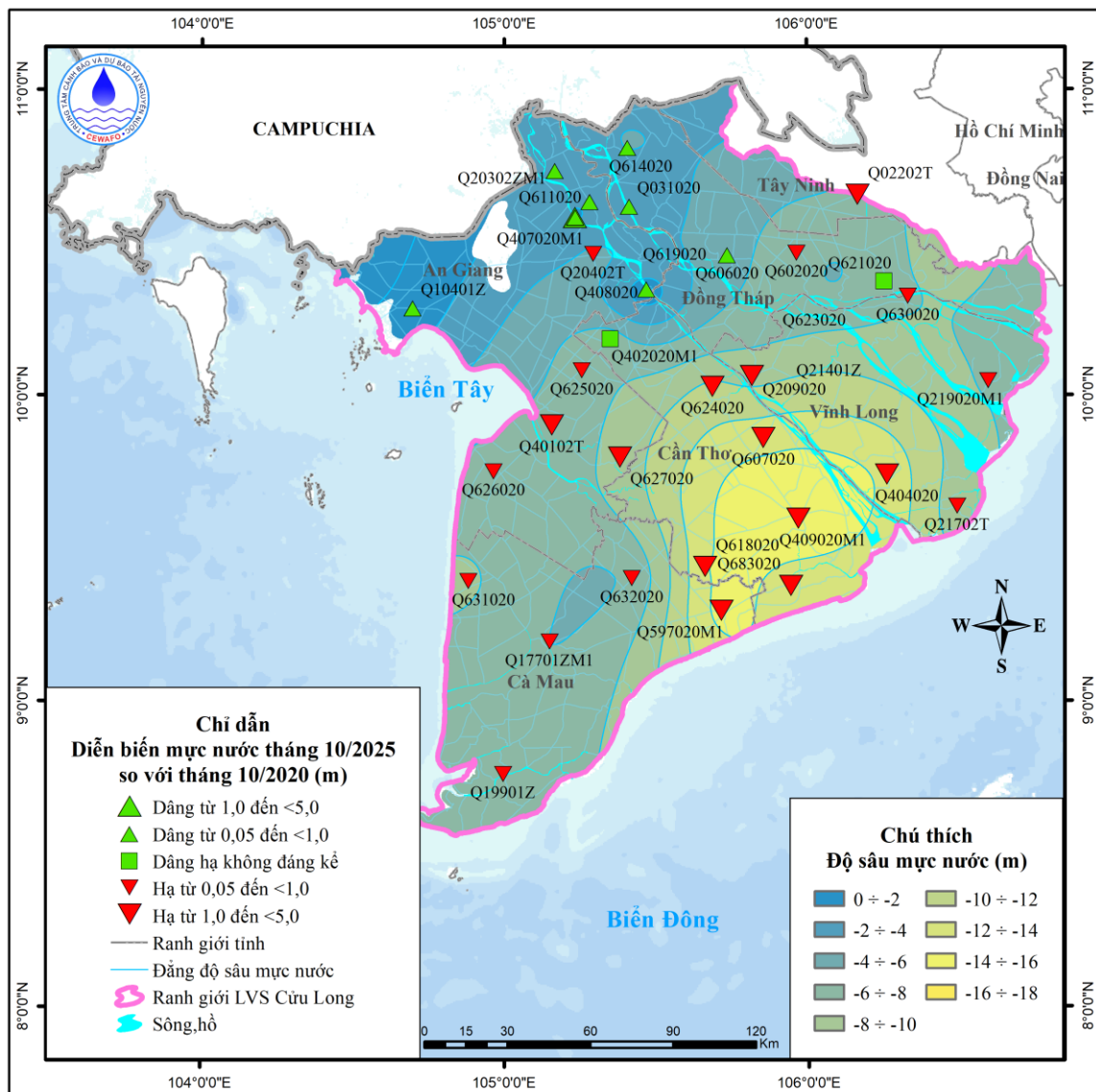
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,31	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683020)	2,24	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614020)
5 năm trước (2020)	Hạ	4,31	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	1,16	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q407020M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	6,55	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1)	1,19	xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702C)
20 năm trước (2005)	Hạ	9,13	xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

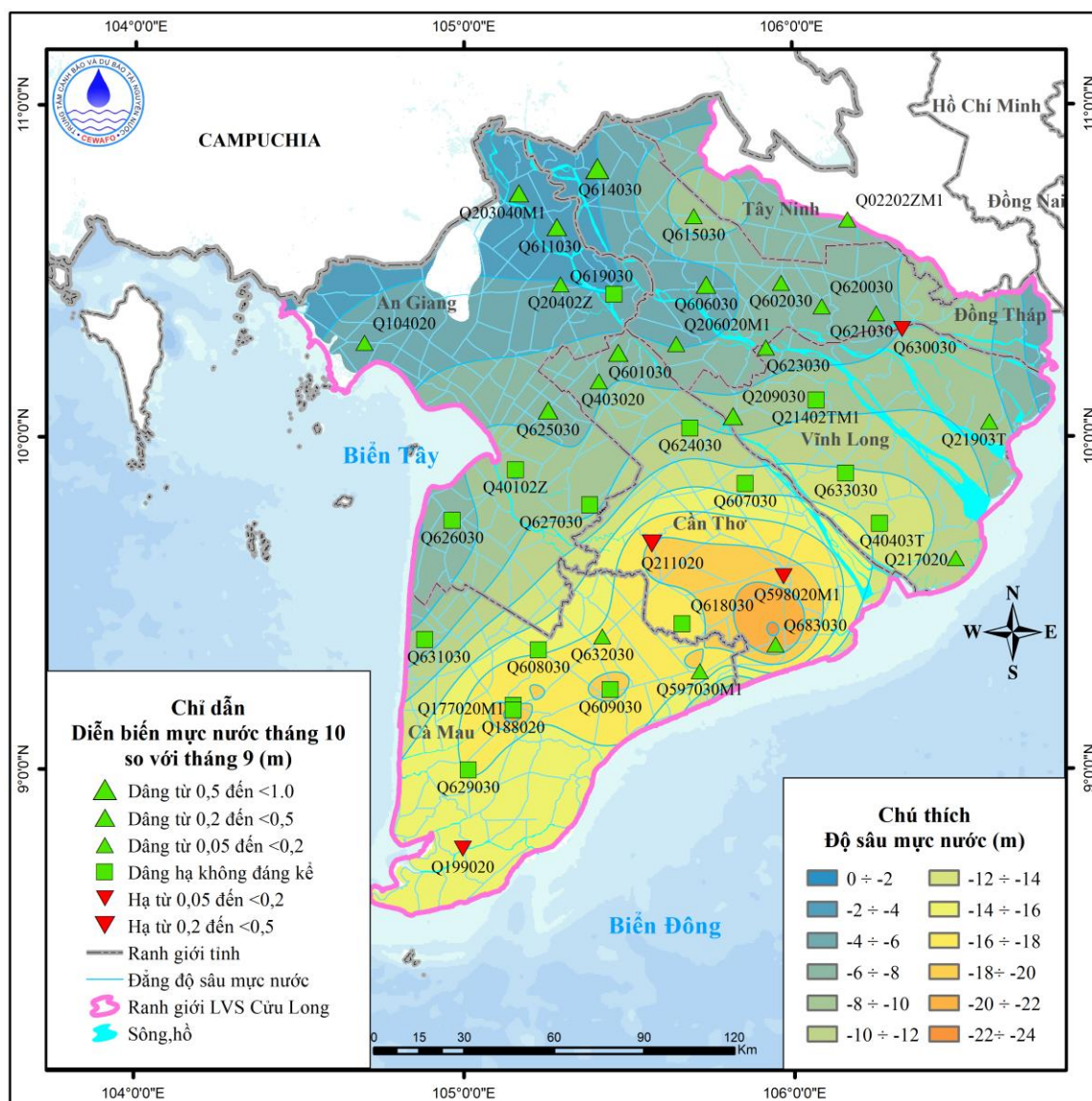


Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 22/42 công trình mực nước dâng, 16/42 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 4/42 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,7m tại Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,49m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,61m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -21,54m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp2-3

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 4,34m; 8,93m; 9,1m và 11,02m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597030M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

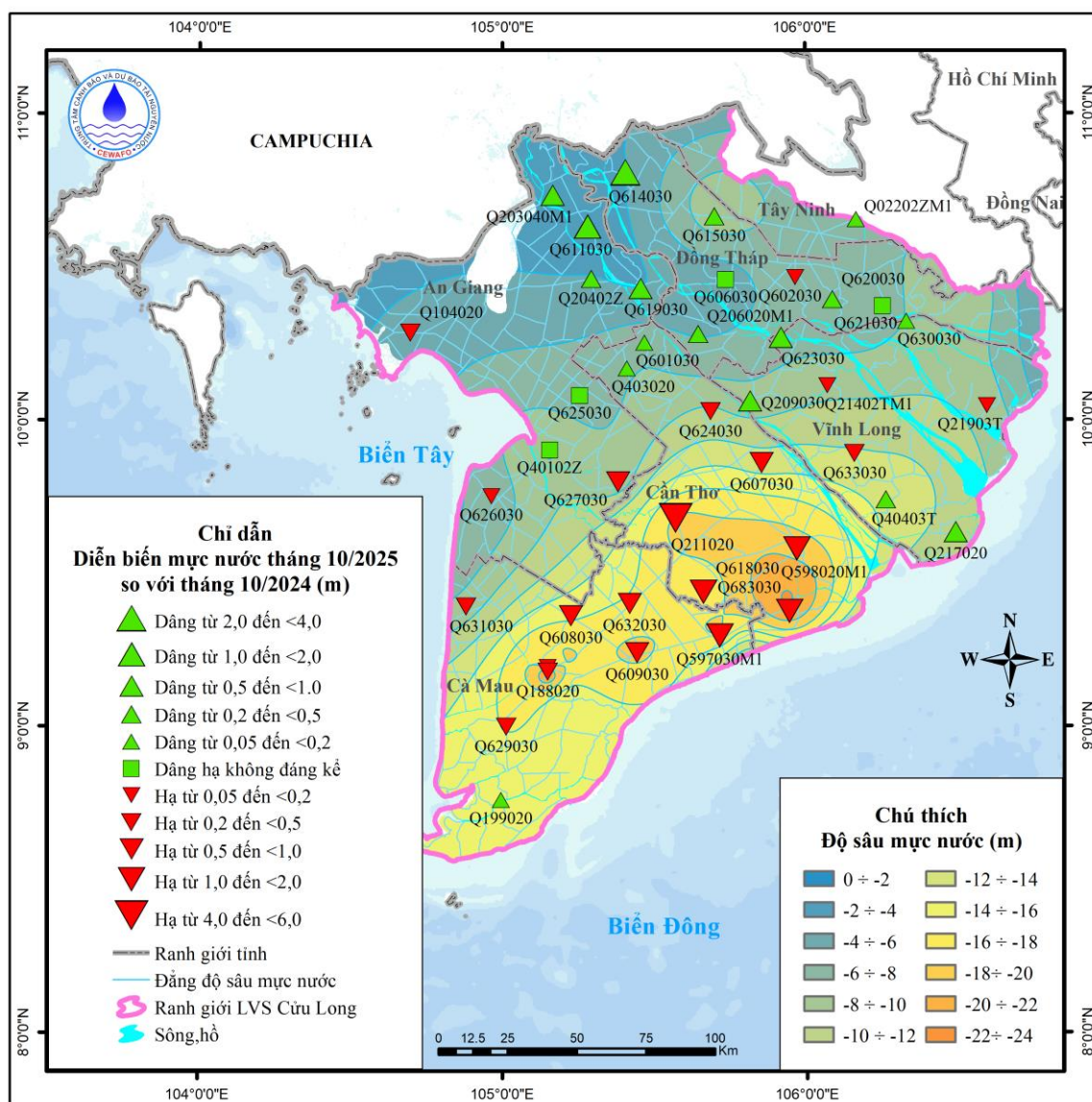
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-21,54	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030)	-2,61	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-21,24	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-4,36	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104020)
5 năm trước (2020)	-20,62	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-3,48	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)
10 năm trước (2015)	-23,93	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-3,28	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q20402Z)
20 năm trước (2005)	-15,90	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)	-0,76	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104020)

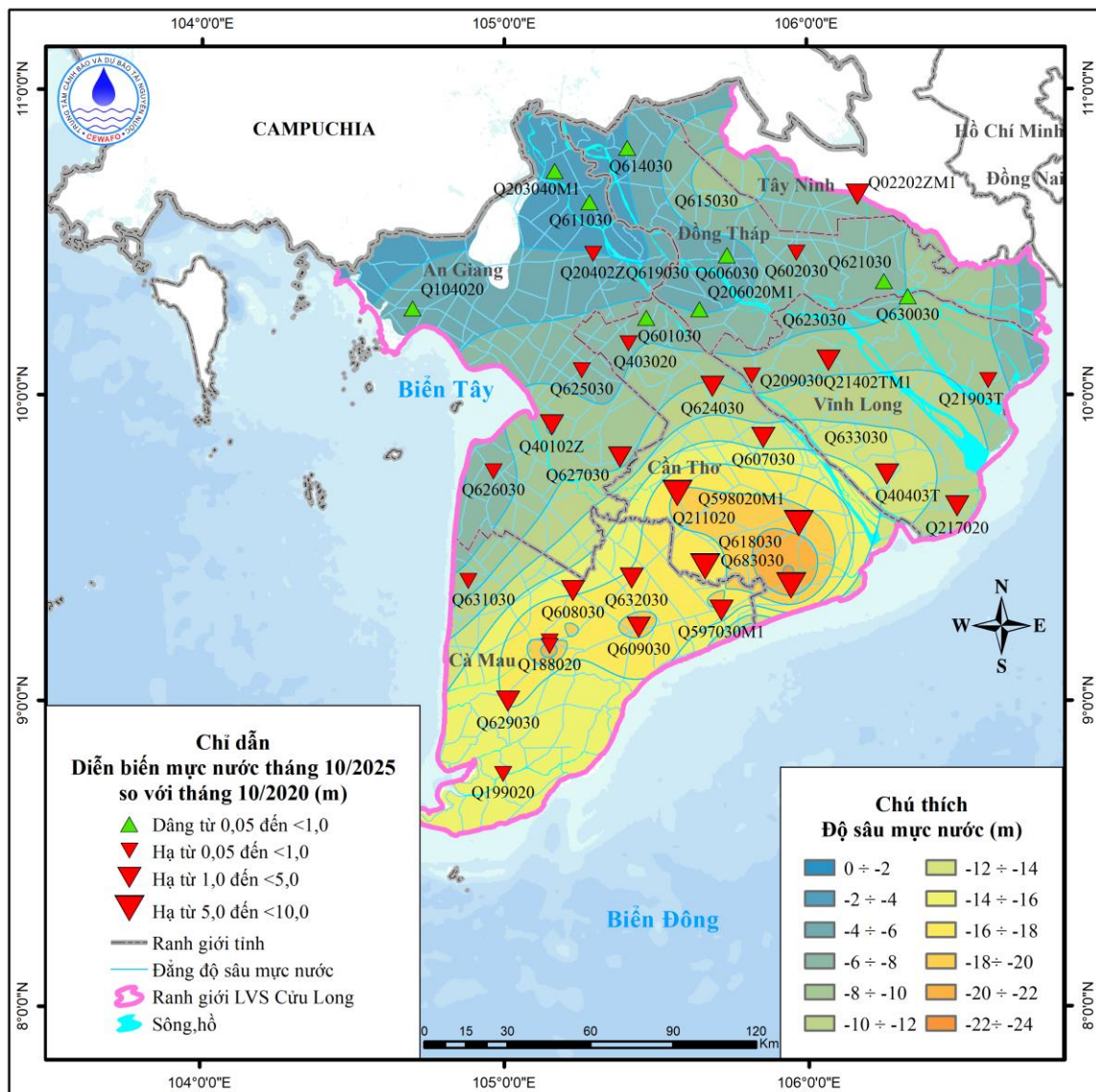
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	4,34	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020)	2,66	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614030)
5 năm trước (2020)	Hạ	8,93	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020)	0,87	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030)
10 năm trước (2015)	Hạ	9,10	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598020M1)	2,40	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020)
20 năm trước (2005)	Hạ	11,02	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597030M1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

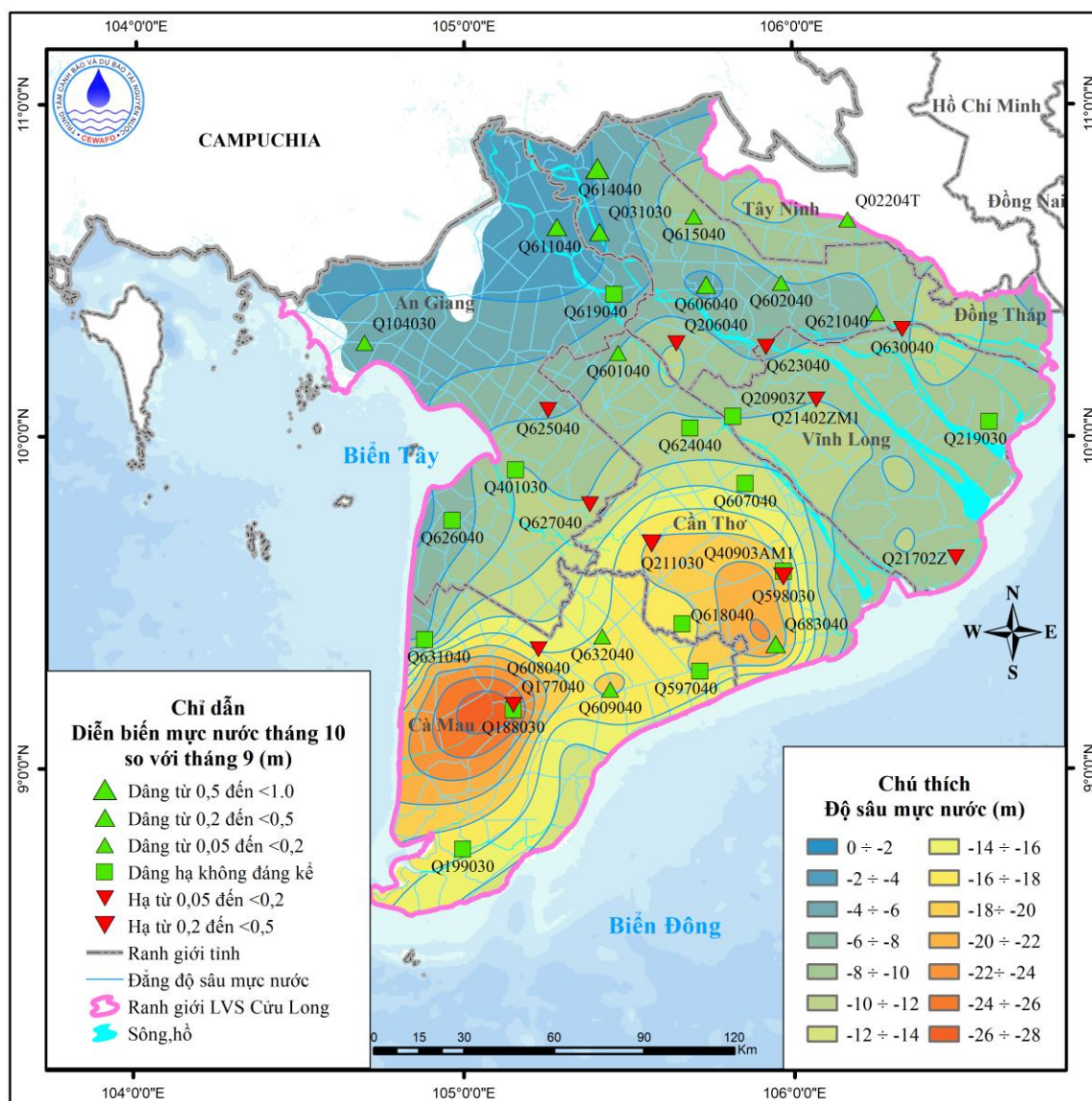


Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có 13/37 công trình mực nước dâng, 13/37 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 11/37 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,75m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -27,03m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng qđ

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 3,69m; 8,57m; 9,55m và 11,24m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1); Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1) và Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

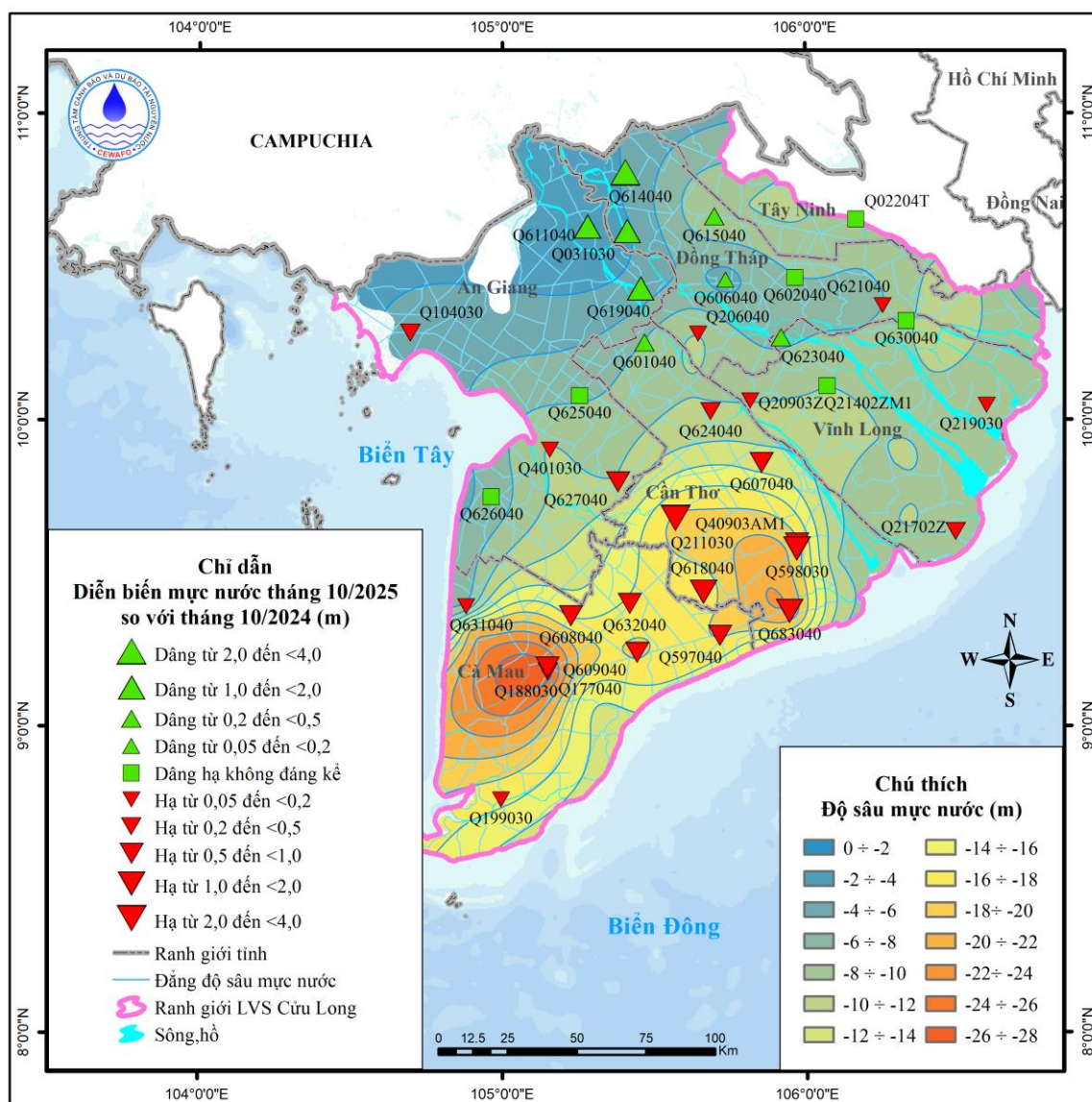
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-27,03	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-2,75	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-26,75	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-4,35	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030)
5 năm trước (2020)	-25,26	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-3,64	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040)
10 năm trước (2015)	-10,72	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q40903AM1)	-3,57	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031030M1)
20 năm trước (2005)	-17,69	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1)	-0,75	xã Kiên Lương, tỉnh An Giang (Q104030)

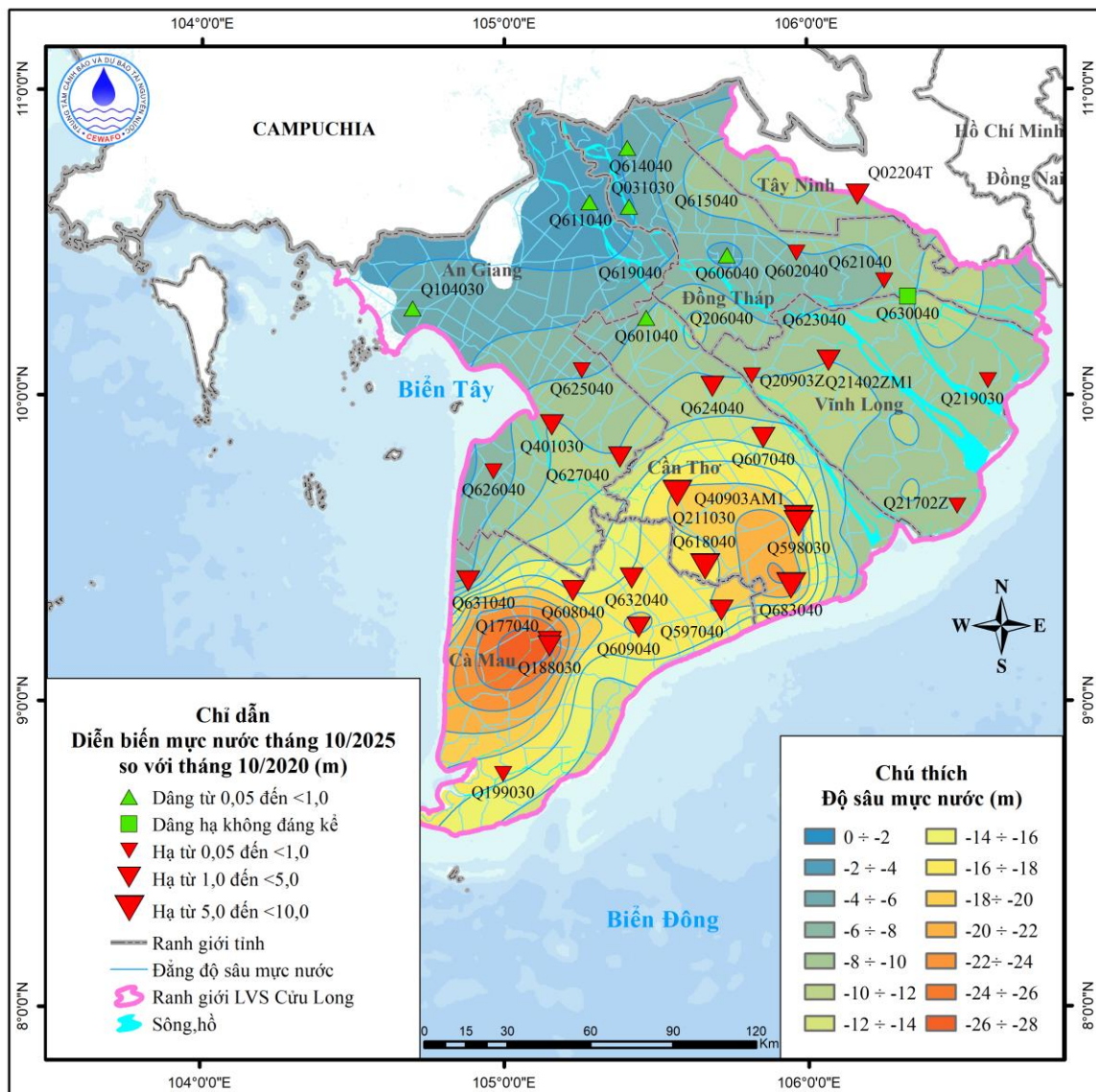
Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	3,69	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1)	2,55	Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp (Q614040)
5 năm trước (2020)	Hạ	8,57	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040)	0,89	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040)
10 năm trước (2015)	Hạ	9,55	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1)	-	-
20 năm trước (2005)	Hạ	11,24	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598030M1)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

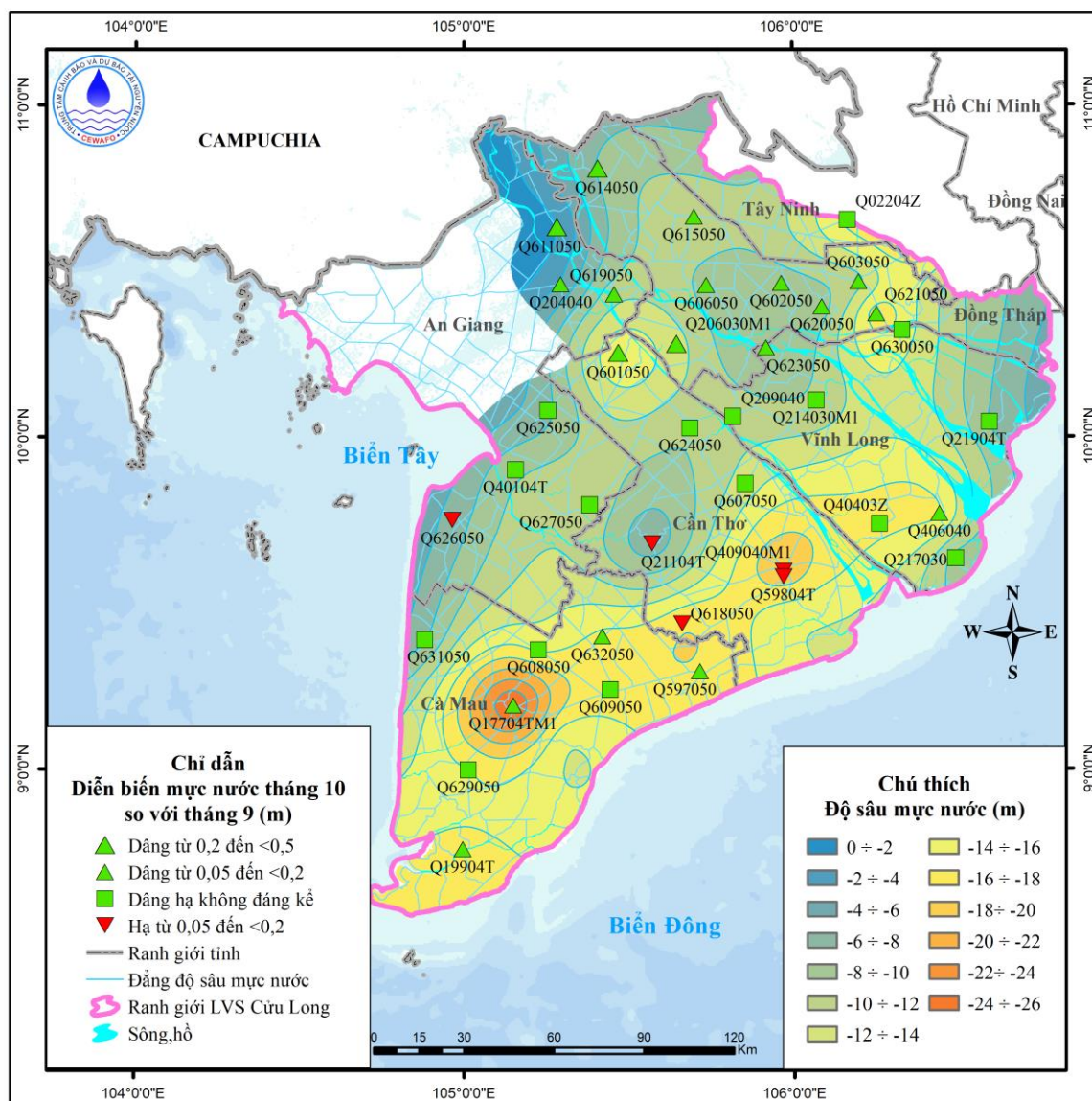


Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n_2^2)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có 18/39 công trình mực nước dâng, 16/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/39 công trình mực nước hạ.

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,08m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -25,79m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^2

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,58m; 5,63m; 8,8m và 12,76m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050); xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) và xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204Z). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 10. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

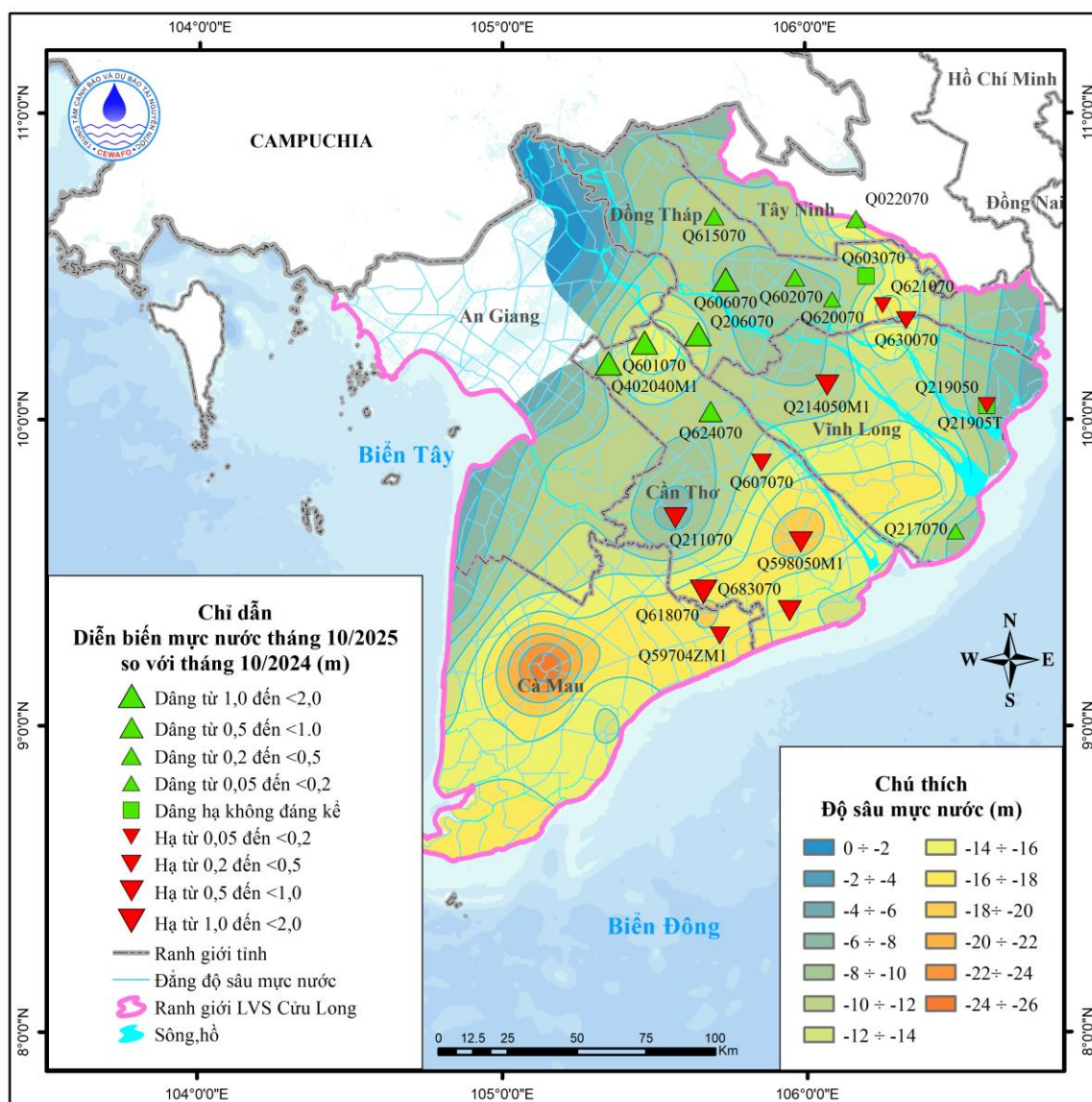
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-25,79	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,08	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-26,43	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-3,34	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)
5 năm trước (2020)	-23,64	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,94	xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050)
10 năm trước (2015)	-21,92	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1)	-2,01	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1)
20 năm trước (2005)	-8,93	xã Hiệp Mỹ, tỉnh Vĩnh Long (Q406040)	-0,48	xã Châu Phong, tỉnh An Giang (Q204040M1)

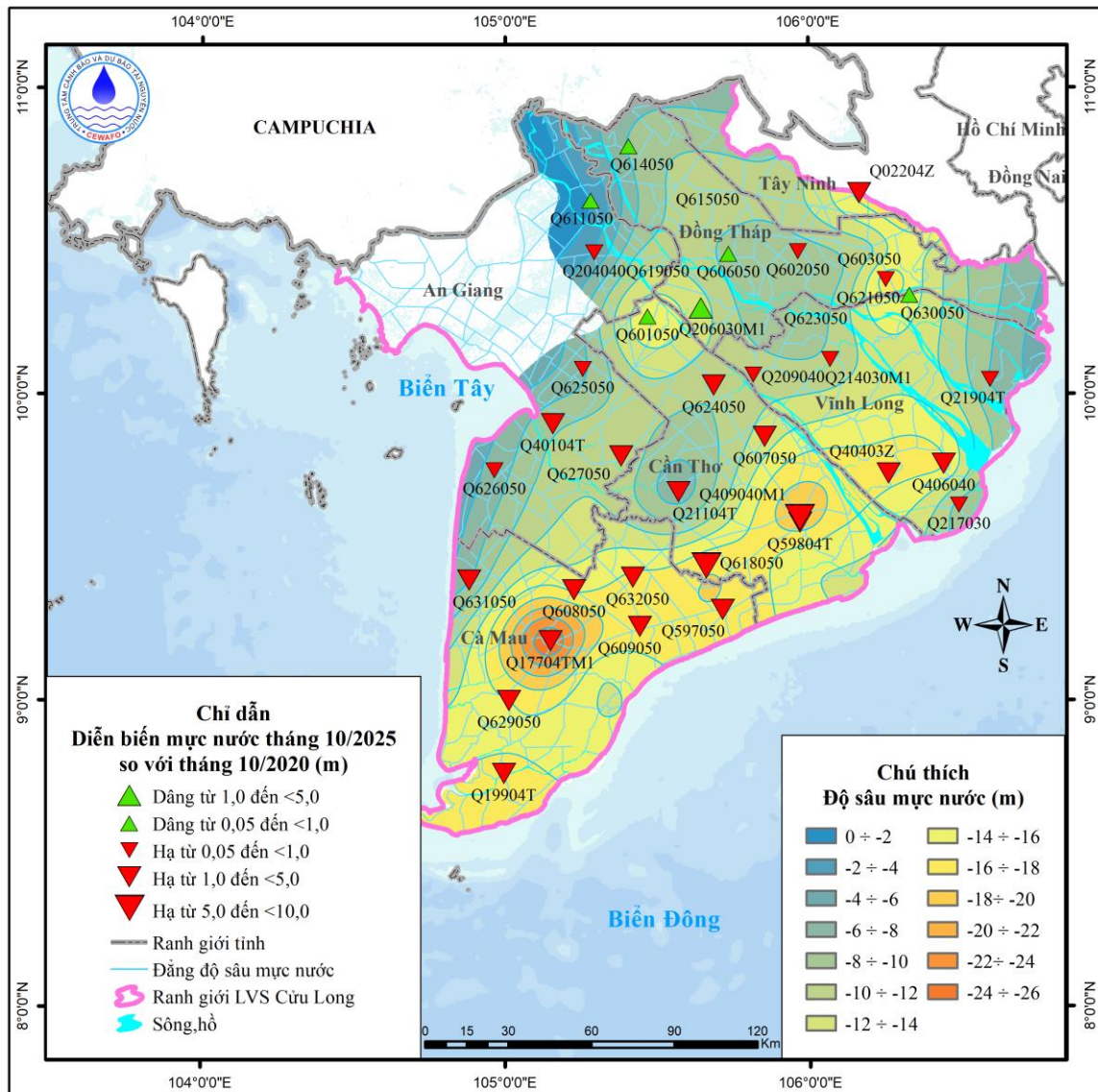
Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Hạ	1,58	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050)	1,62	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206030M1)
5 năm trước (2020)	Hạ	5,63	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618050)	2,86	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206030M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	8,80	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1)	2,29	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T)
20 năm trước (2005)	Hạ	12,76	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02204Z)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

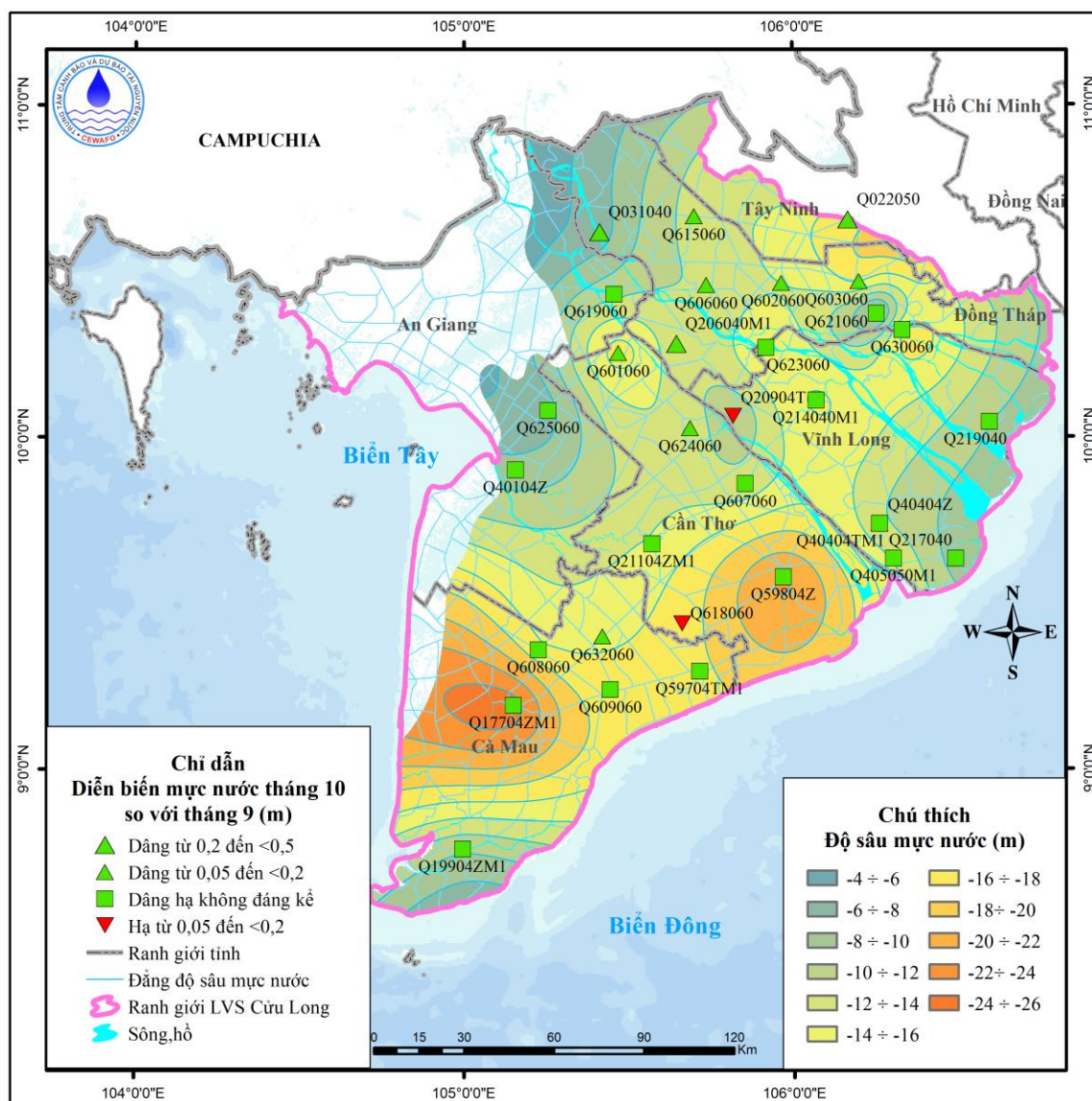


Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Trong đó có 19/32 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 11/32 công trình mực nước dâng và 2/32 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,33m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060). Giá trị dâng cao nhất là 0,33m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,23m tại xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040) và sâu nhất là -24,73m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^1

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,34m; 5,48m; 8,67m và 14,46m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z) và xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 12. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

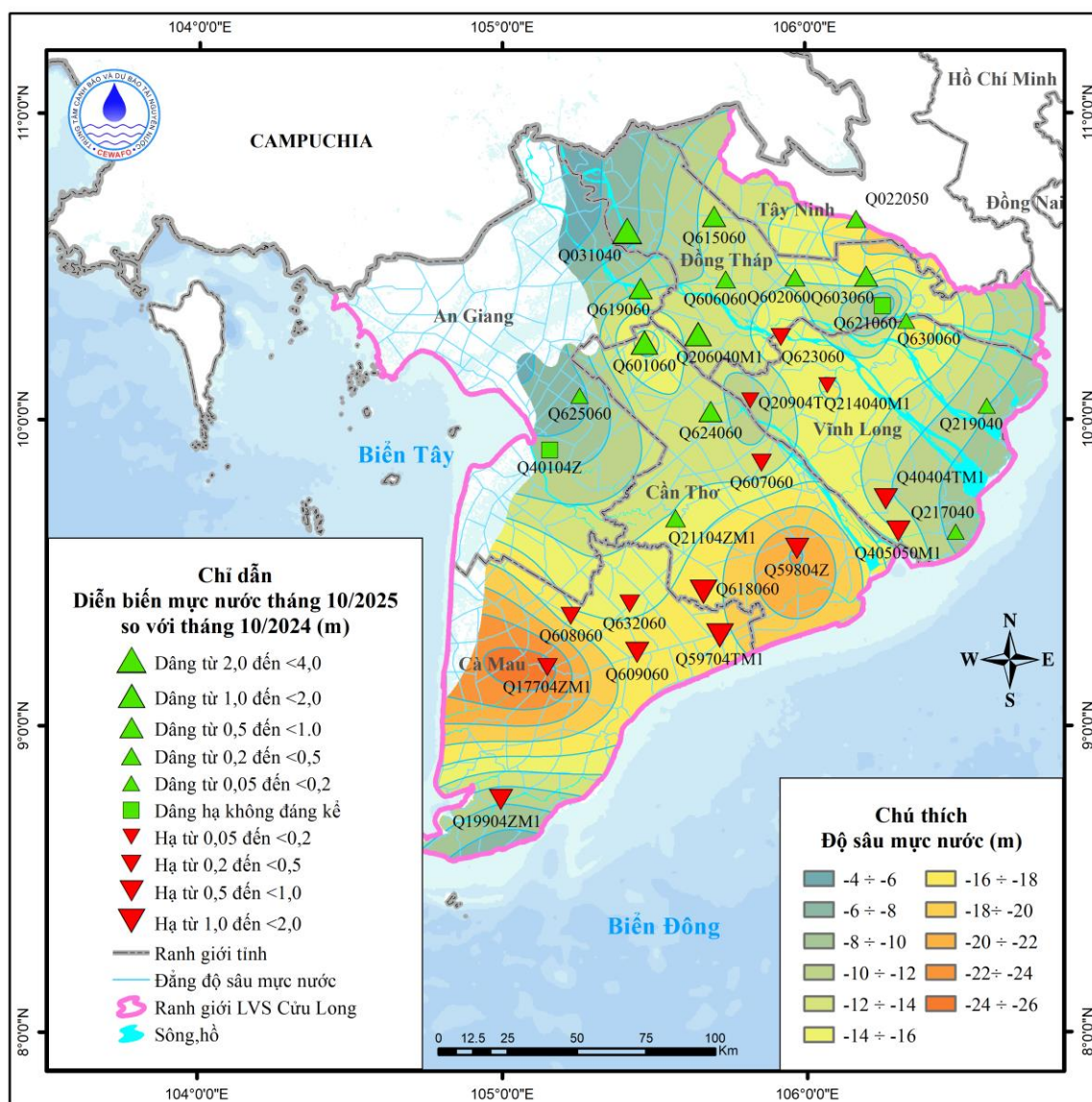
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-24,73	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-7,23	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-24,42	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-7,48	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp (Q621060)
5 năm trước (2020)	-22,82	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1)	-6,78	xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060)
10 năm trước (2015)	-13,35	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	-6,08	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040)
20 năm trước (2005)	-10,03	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	-2,53	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040)

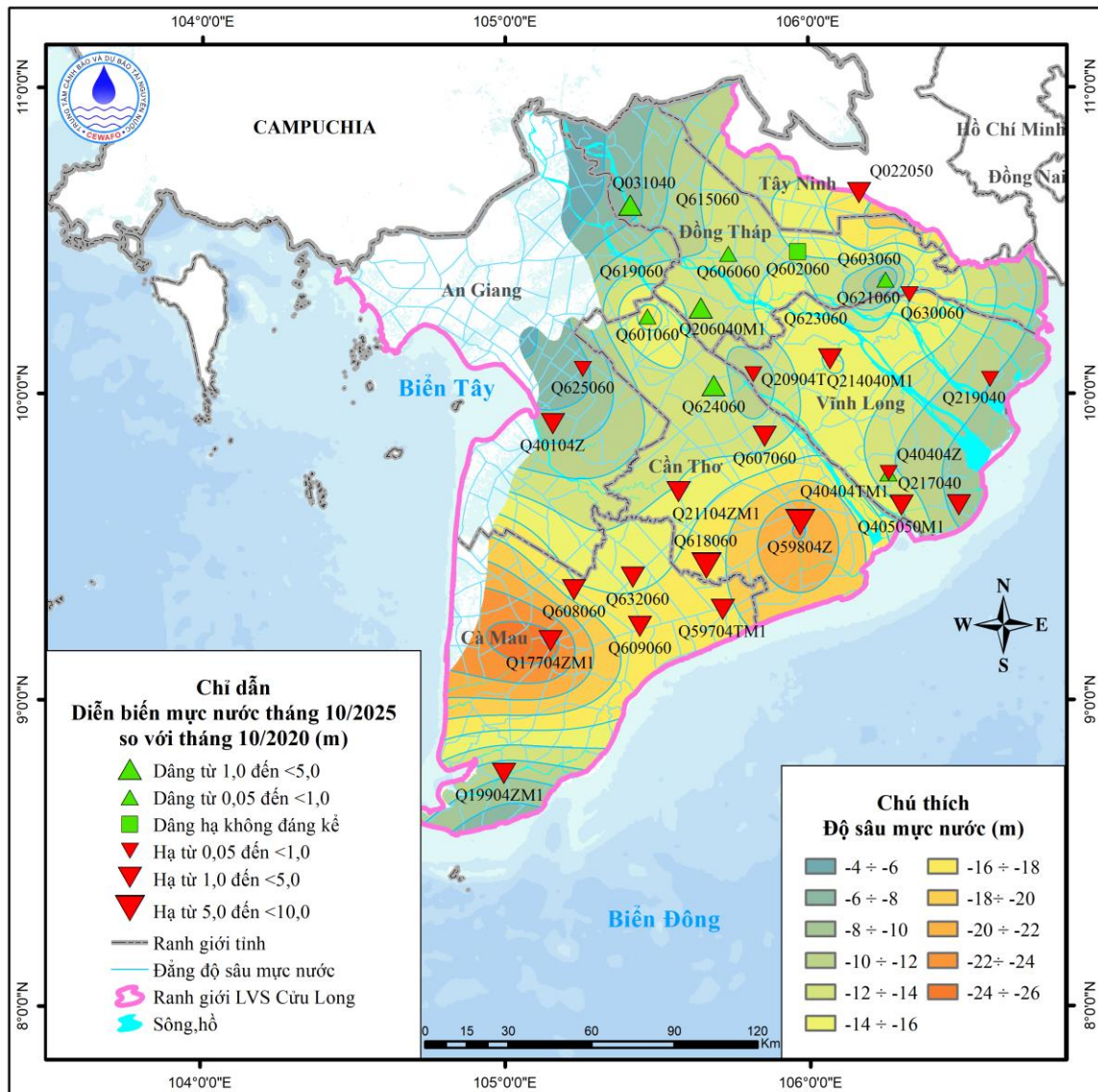
Bảng 13. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,34	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060)	2,31	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
5 năm trước (2020)	Hạ	5,48	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	3,05	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	8,67	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	0,86	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
20 năm trước (2005)	Hạ	14,46	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



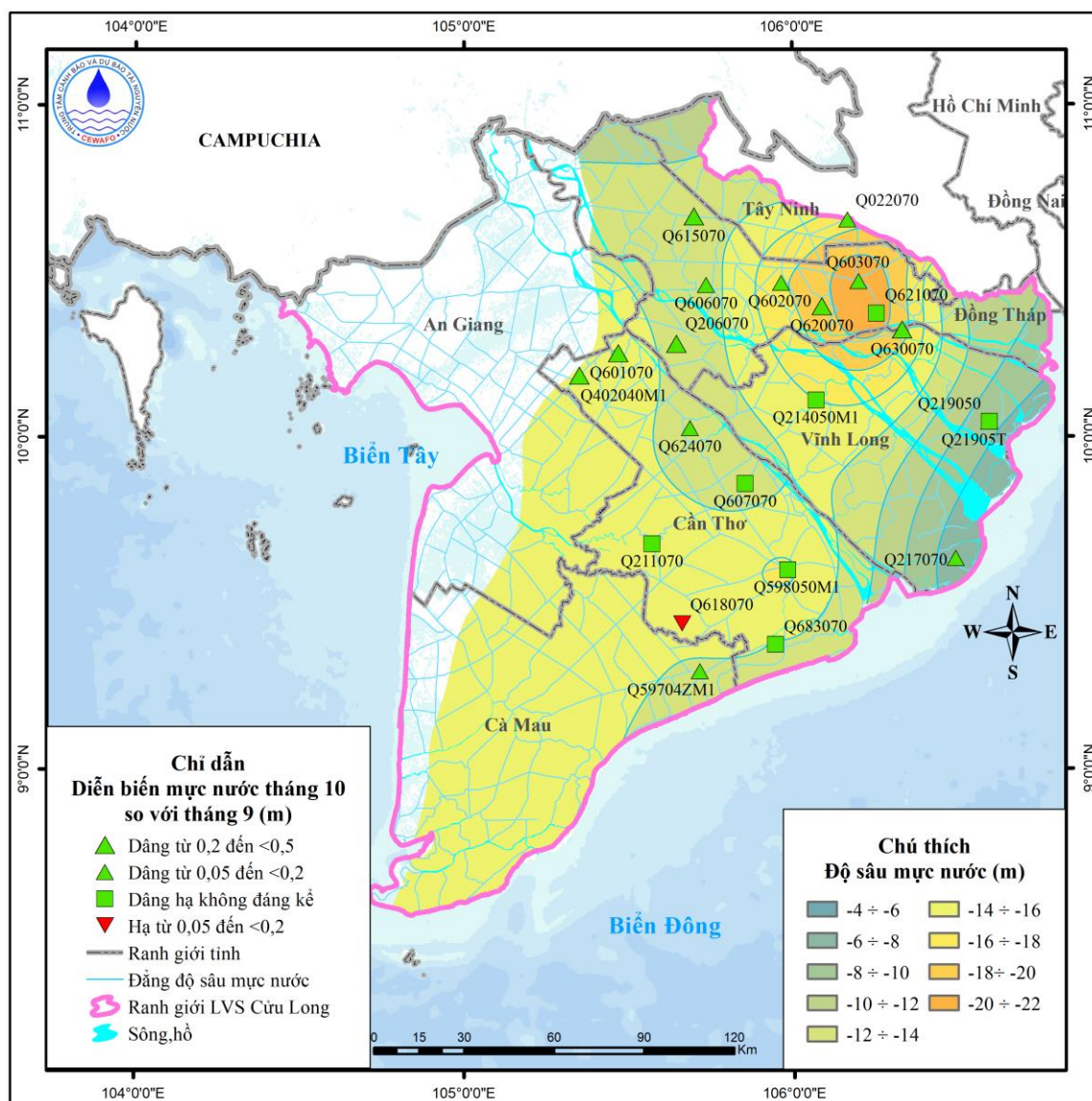
Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước
 g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng. Trong đó có 15/23 công trình mực nước dâng, 7/23 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/23 công trình mực nước hạ. Giá trị dâng cao nhất là 0,49m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070). Giá trị dâng cao nhất là 0,49m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,94m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) và sâu nhất là -21,56m tại xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070).



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng n_1^3

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,17m; 5,09m; 7,67m và 9,66m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070); Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683070); Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1) và Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 14. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

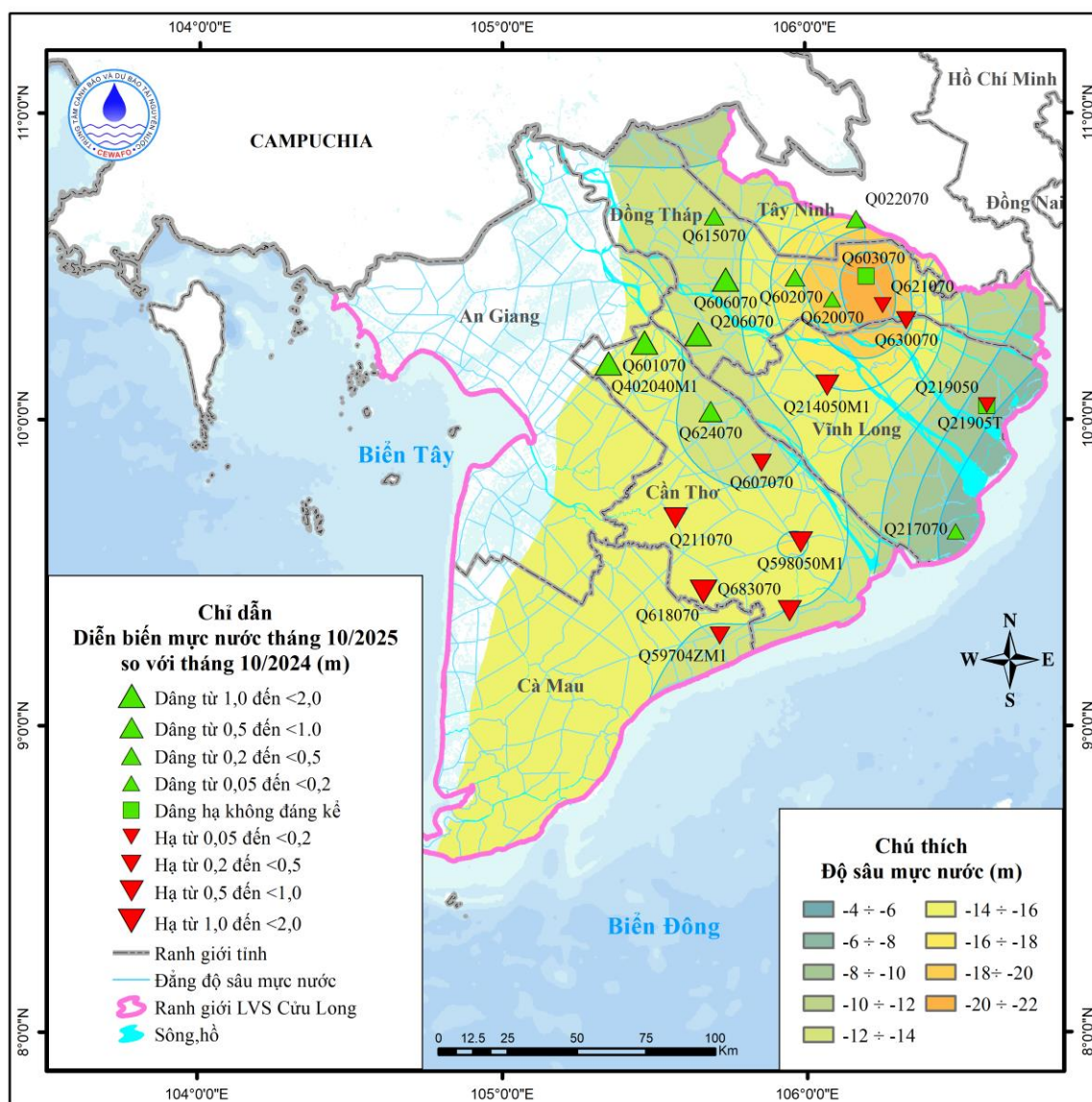
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 10	-21,56	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070)	-5,94	Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-21,54	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp (Q603070)	-6,54	Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070)
5 năm trước (2020)	-19,95	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp (Q621070)	-6,14	Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217070)
10 năm trước (2015)	-11,25	xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1)	-7,22	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1)
20 năm trước (2005)	-7,27	xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214050M1)	-4,18	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704ZM1)

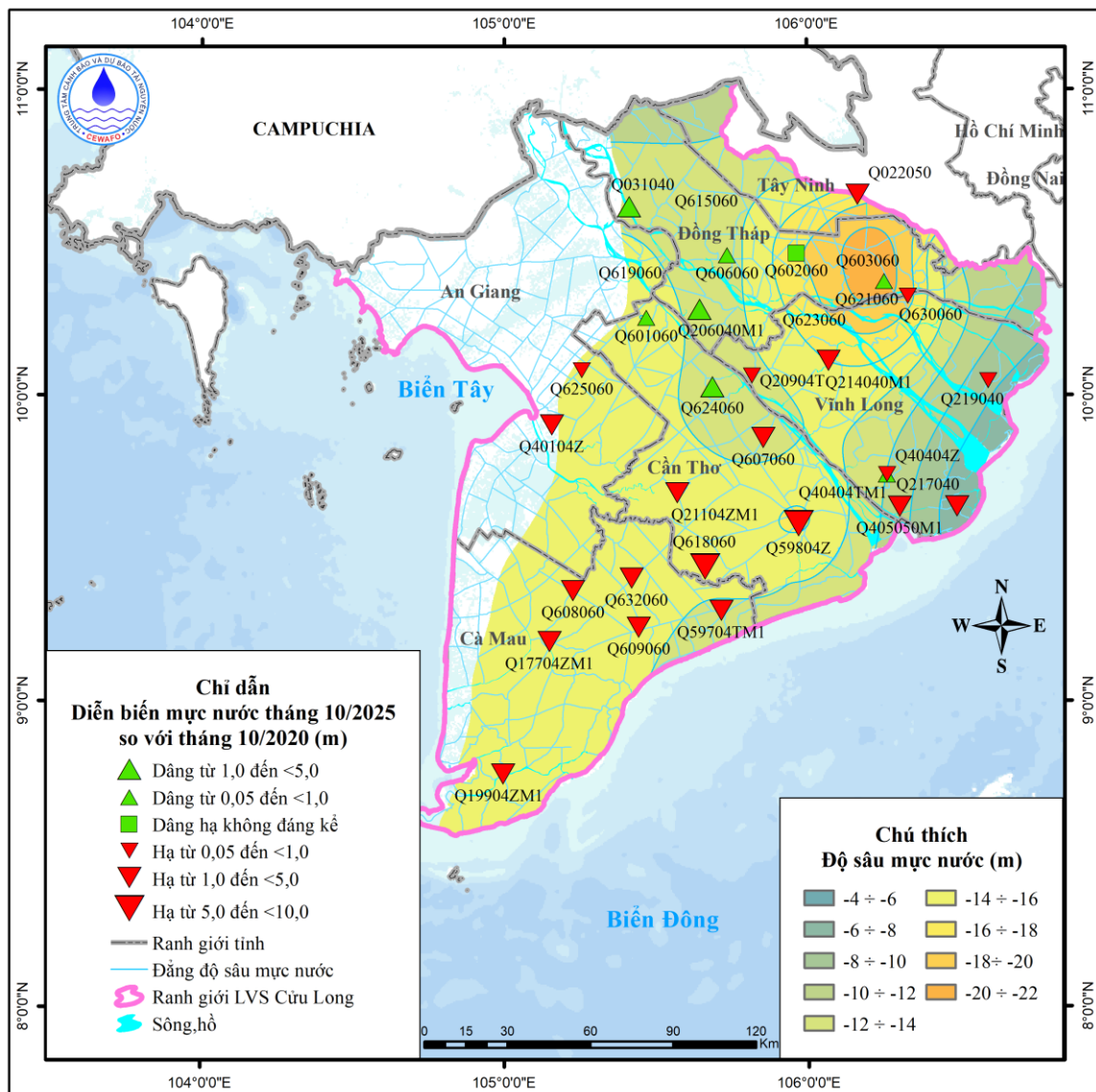
Bảng 15. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	1,34	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060)	2,31	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
5 năm trước (2020)	Hạ	5,48	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	3,05	xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1)
10 năm trước (2015)	Hạ	8,67	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z)	0,86	xã An Long, tỉnh Đồng Tháp (Q031040)
20 năm trước (2005)	Hạ	14,46	xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022050)	-	-

(Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm)



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.2 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS, Mn, F⁻ và Pb vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh, tỉnh Cà Mau) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (P. Tân Thành, tỉnh Cà Mau).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến, tỉnh An Giang); chỉ tiêu TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Ecoli, Coliform phát hiện tại công trình Q408020 (Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621030 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21903T (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621040 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocen giữa (n₂²)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611050 (xã Phú An, tỉnh Cà Mau); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội, tỉnh An Giang), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q19904T (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21904T (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh Vĩnh Long).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621060 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp), TDS vượt lớn nhất tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219040) và F⁻ vượt lớn nhất tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³)

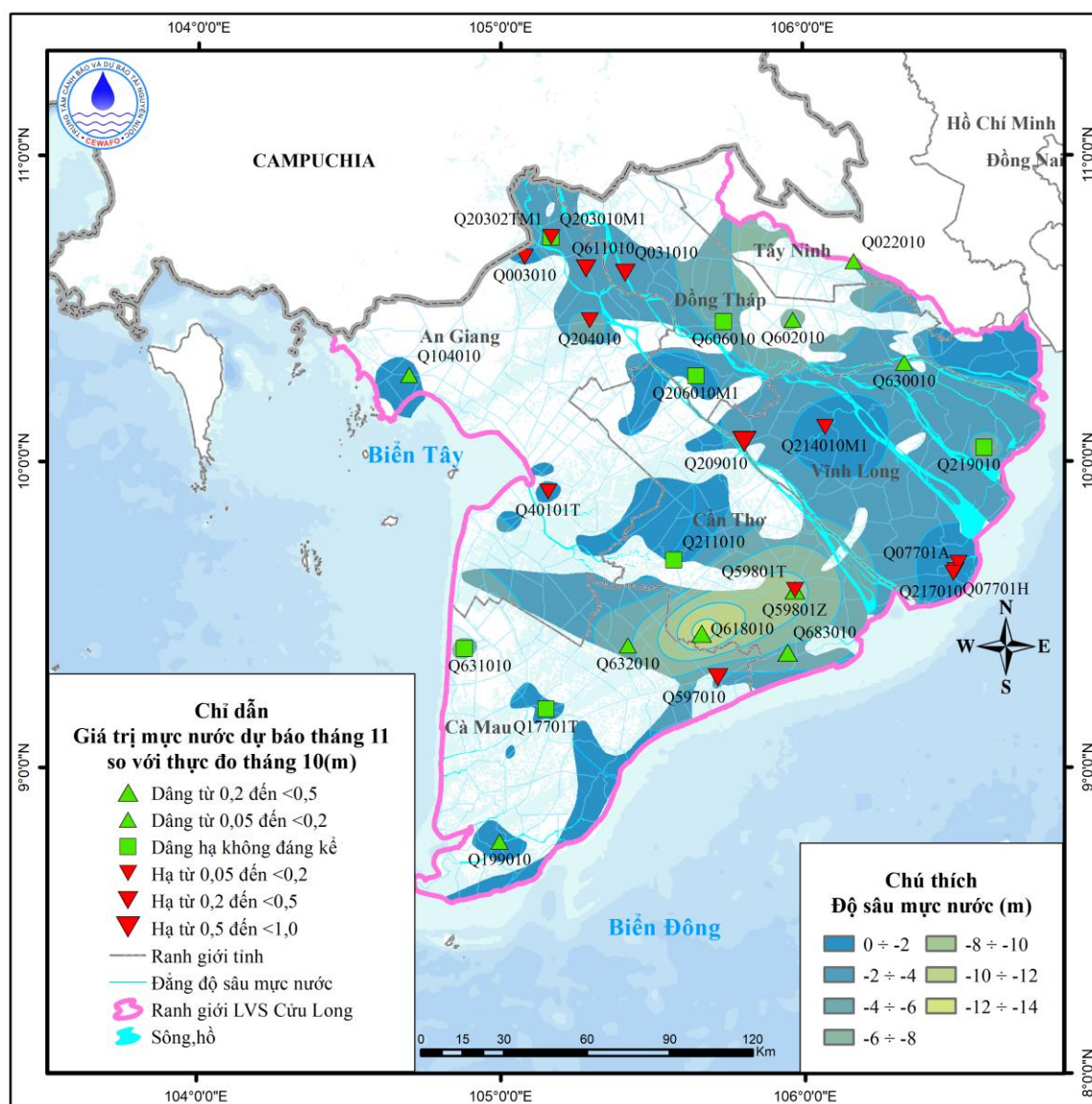
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), Mn vượt lớn nhất tại công

trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ), F- vượt lớn nhất tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành, TP Cần Thơ).

2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

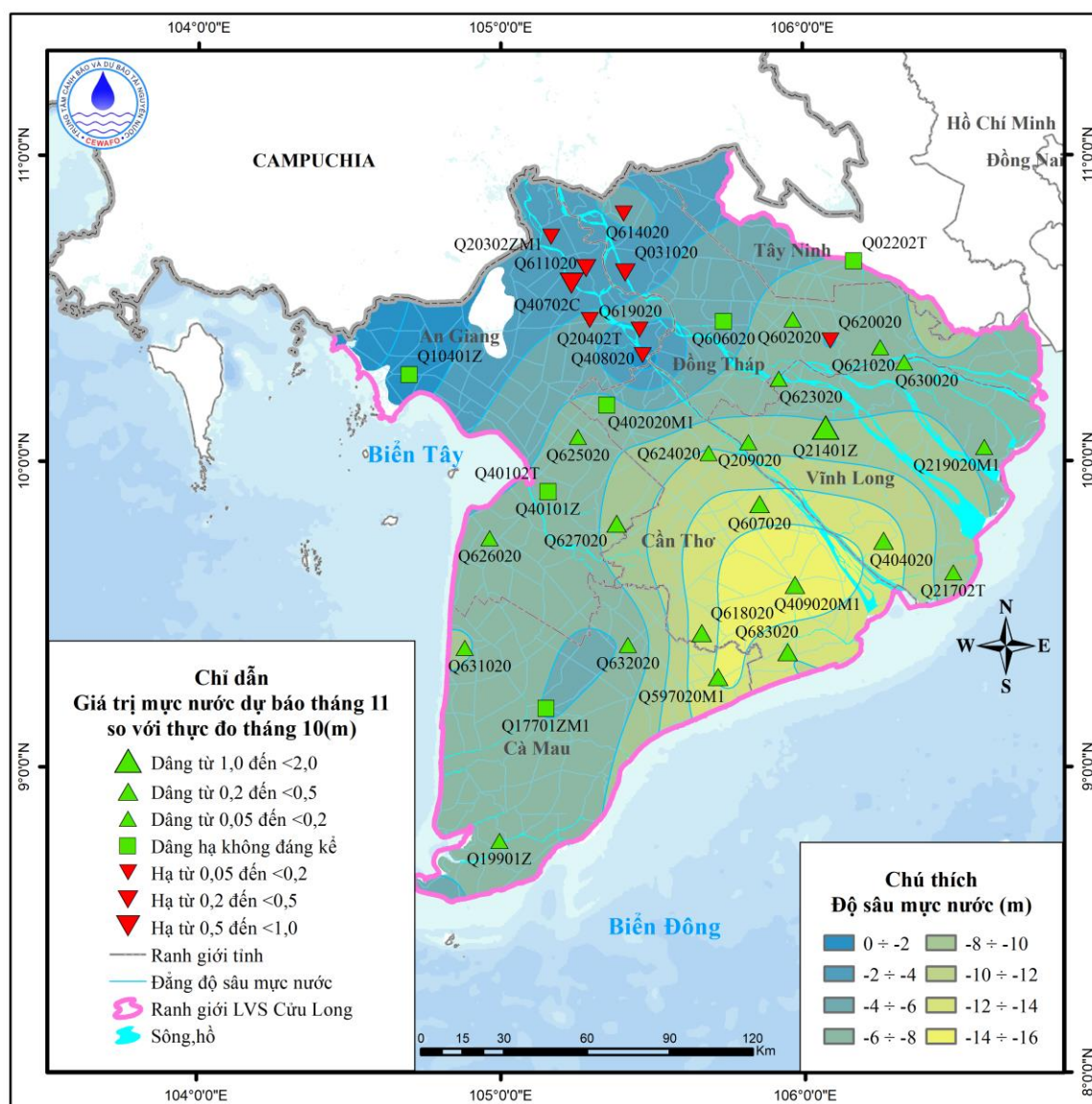
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có 13/29 công trình mực nước hạ, 9/29 công trình mực nước dâng và 7/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long và mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ.



Hình 25. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 11

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

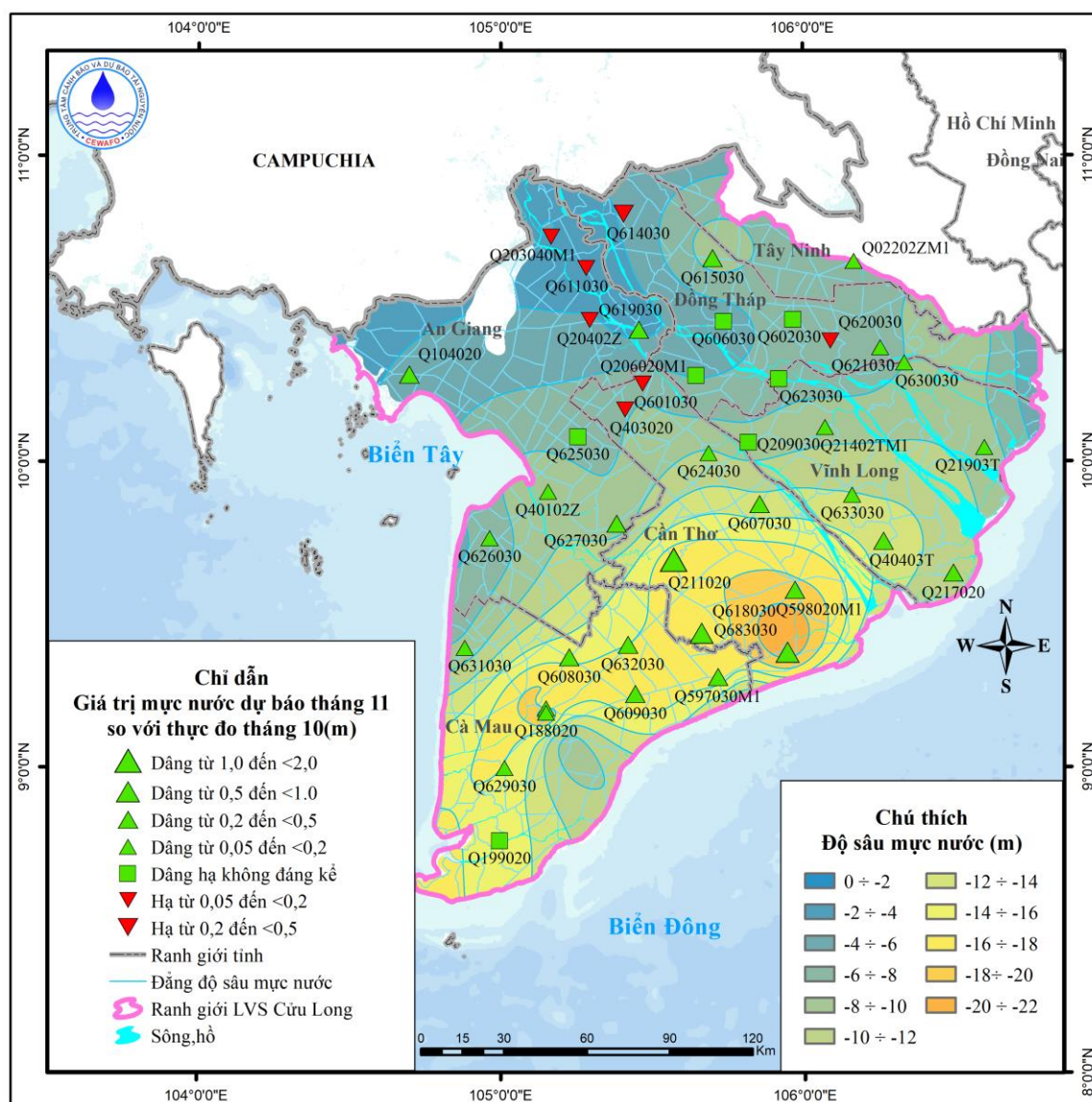
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 22/39 công trình mực nước dâng, 11/39 công trình mực nước hạ và 6/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Châu Phú, tỉnh An Giang.



Hình 26. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_3 tháng 11

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

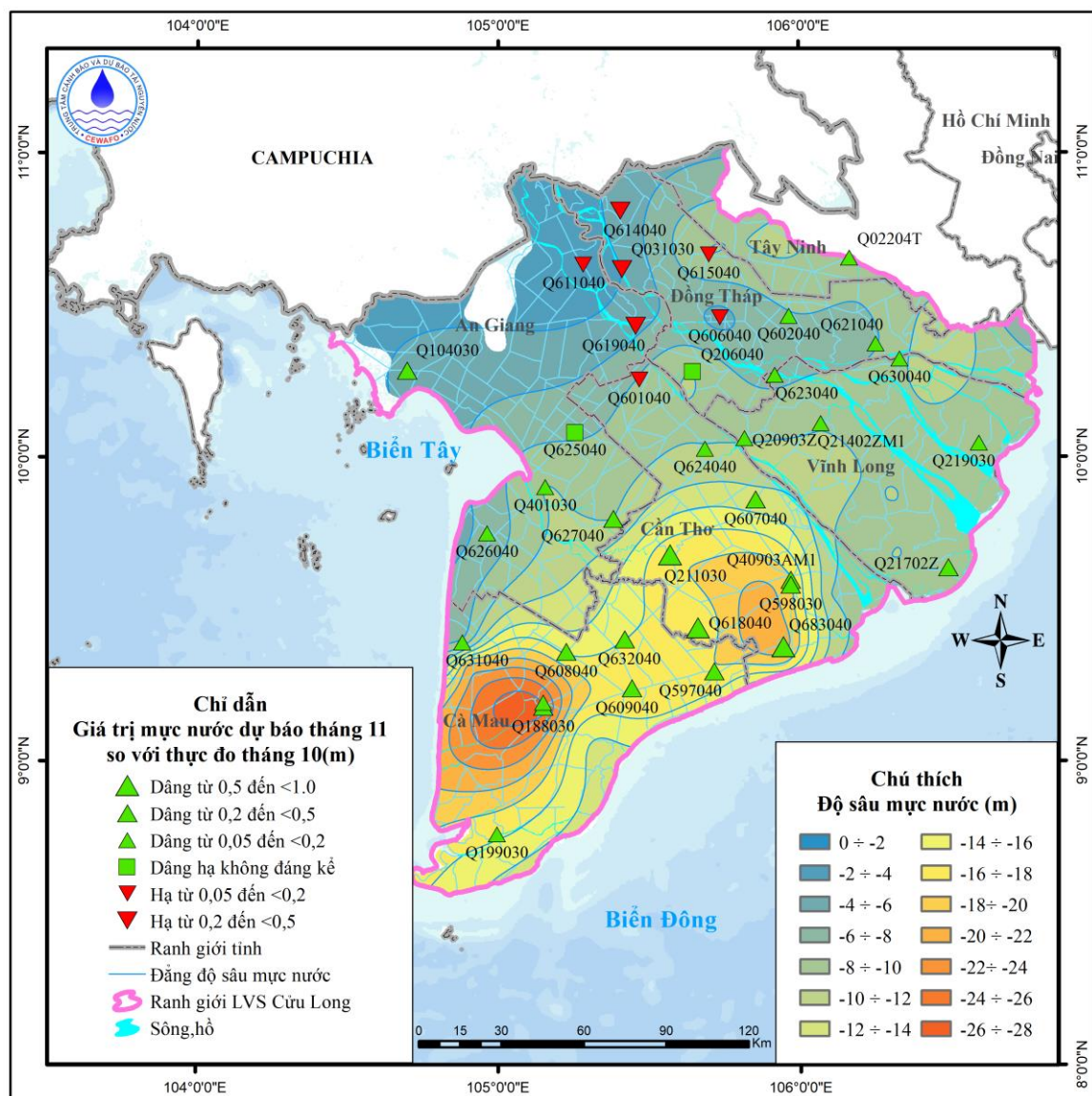
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 28/42 công trình mực nước dâng, 7/42 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 7/42 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 27. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_{2-3} tháng 11

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

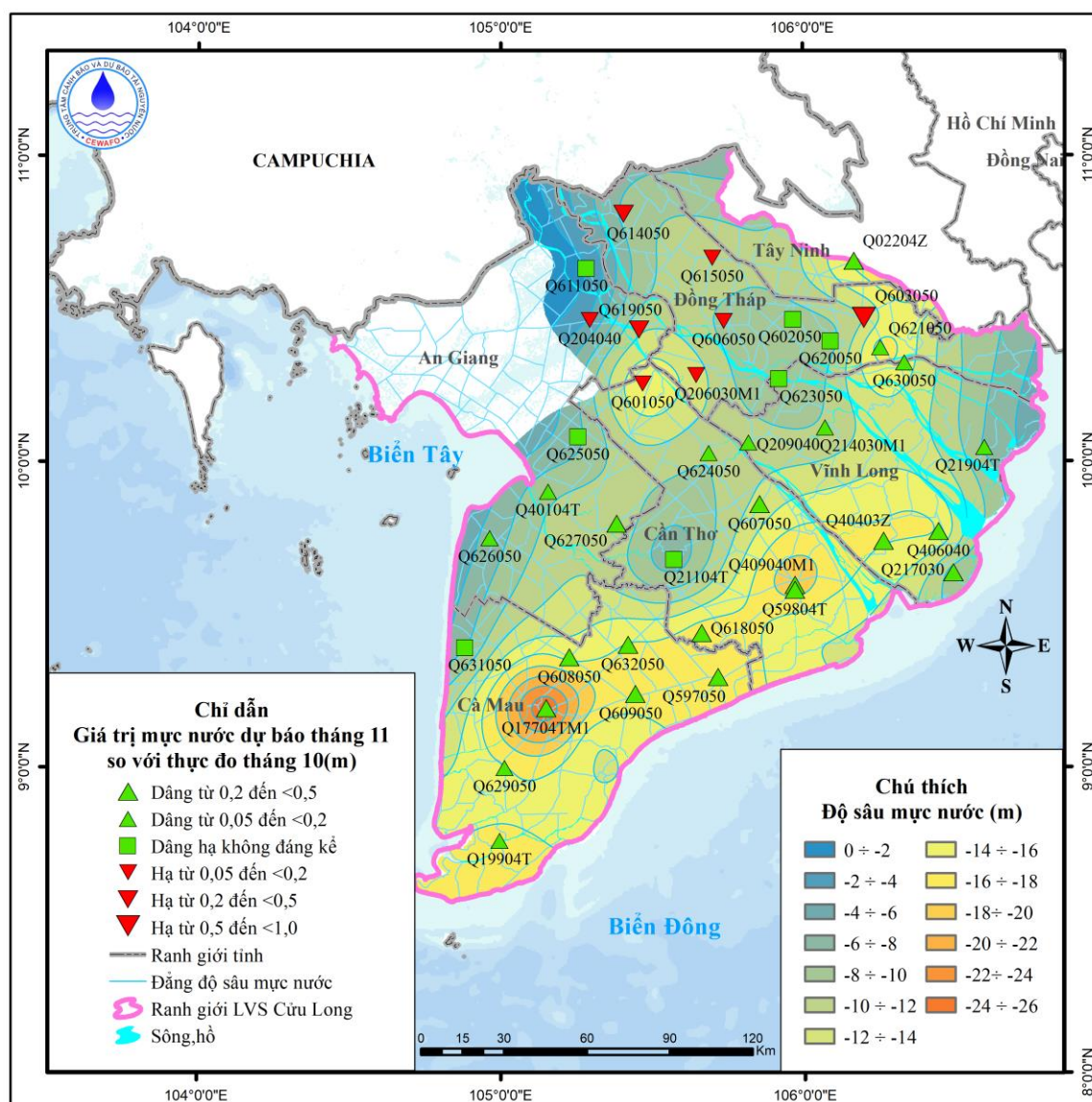
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 28/37 công trình mực nước dâng, 7/37 công trình mực nước hạ và 2/37 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Long Kiến, tỉnh An Giang, xã An Long, tỉnh Đồng Tháp, Phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 28. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp_1 tháng 11

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

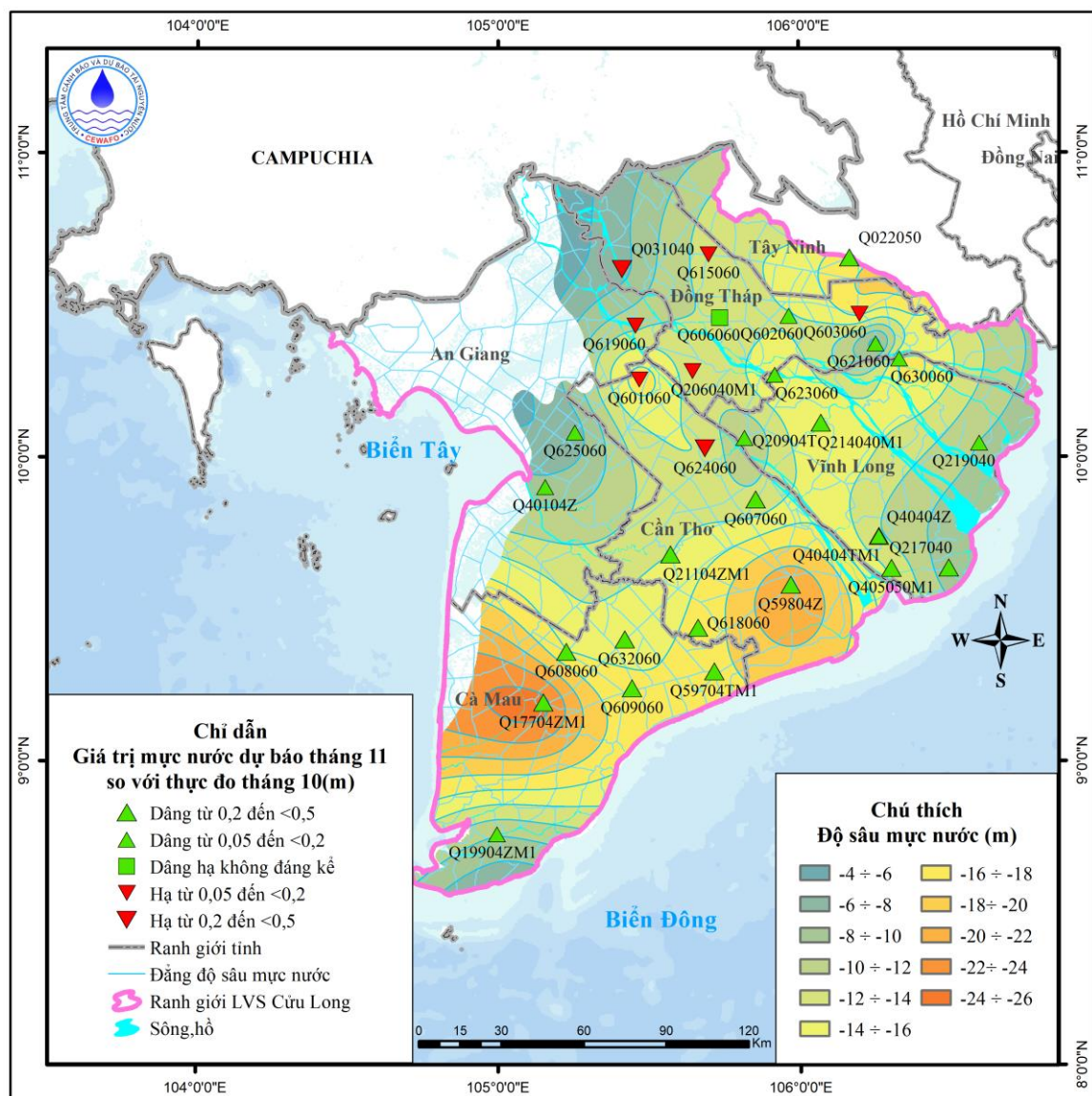
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 24/39 công trình mực nước dâng, 8/39 công trình mực nước hạ và 7/39 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau, Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 29. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^2 tháng 11

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

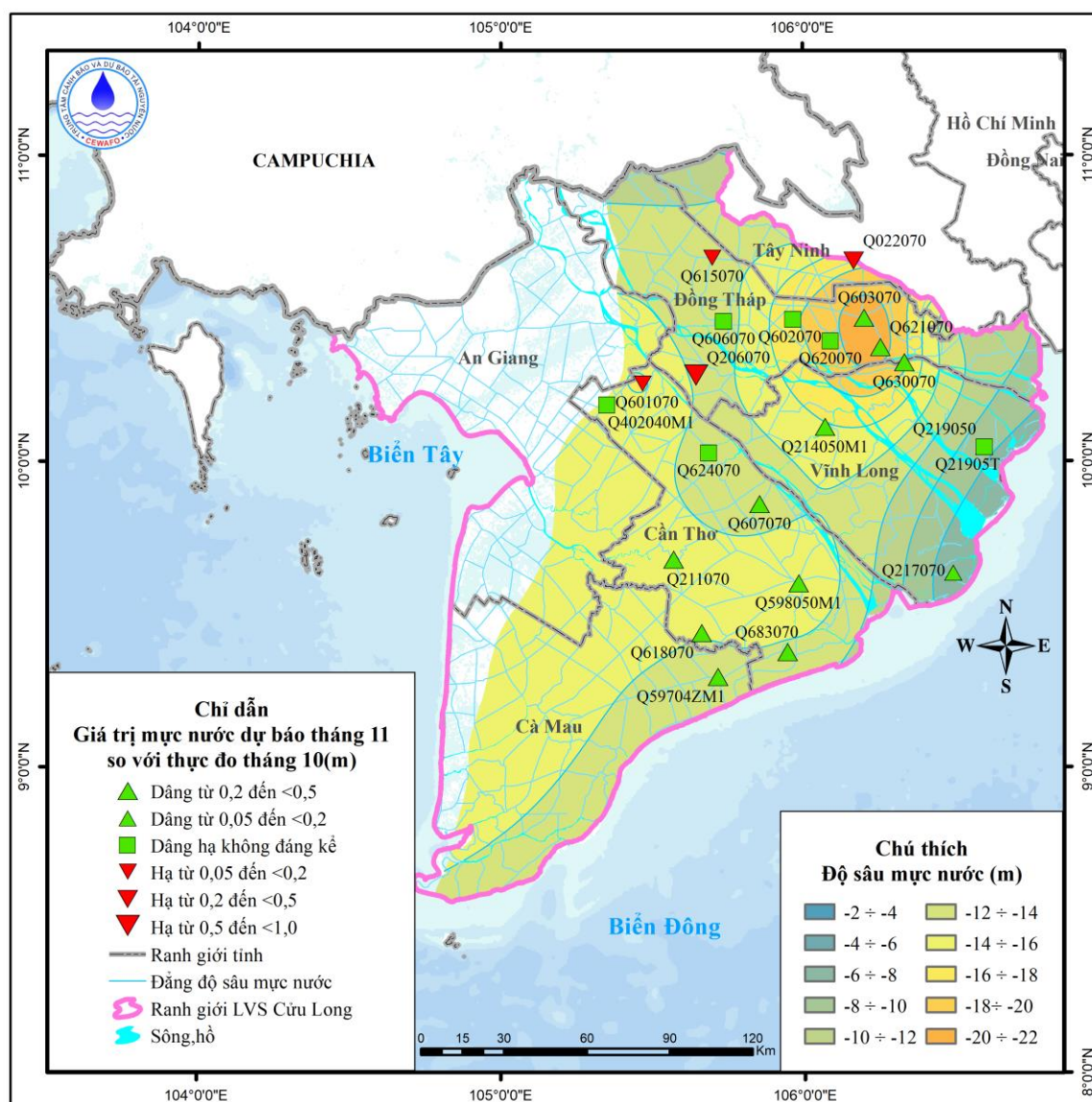
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 24/32 công trình mực nước dâng, 7/32 công trình mực nước hạ và 1/32 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau, Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau, Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ và mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Phong Điền, TP. Cần Thơ, xã An Long, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 30. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_2^1 tháng 11

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng, có 12/23 công trình mực nước dâng, 6/23 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 5/23 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ, Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ, Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ, xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp.



Hình 31. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng n_1^3 tháng 11

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Cửu Long trong tháng 10 có 27 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này:

Bảng 16. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q609030	qp ₂₋₃	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-18,30	-35	52,28
2	Q609040	qp ₁	Phường Giá Rai, tỉnh Cà Mau	-18,25	-35	52,15

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
3	Q59704TM1	n ₂ ¹	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-17,55	-35	50,14
4	Q597030M1	qp ₂₋₃	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-17,74	-35	50,70
5	Q597040	qp ₁	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-18,08	-35	51,67
6	Q597050	n ₂ ²	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-17,78	-35	50,79
7	Q630070	n ₁ ³	xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long	-18,79	-35	53,67
8	Q188030	qp ₁	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-27,03	-35	77,24
9	Q188020	qp ₂₋₃	Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau	-21,53	-35	61,50
10	Q177040	qp ₁	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-25,95	-35	74,16
11	Q17704TM1	n ₂ ²	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-25,79	-35	73,69
12	Q17704ZM1	n ₂ ¹	Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau	-24,73	-35	70,67
13	Q211020	qp ₂₋₃	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ	-18,16	-35	51,89
14	Q211030	qp ₁	Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ	-18,27	-35	52,19
15	Q683040	qp ₁	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ	-21,42	-35	61,21
16	Q683030	qp ₂₋₃	Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ	-21,54	-35	61,54
17	Q618050	n ₂ ²	xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ	-17,64	-35	50,39

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
18	Q598030	qp ₁	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-18,86	-35	53,87
19	Q59804T	n ₂ ²	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-19,11	-35	54,61
20	Q598020M1	qp ₂₋₃	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-19,07	-35	54,49
21	Q59804Z	n ₂ ¹	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-22,02	-35	62,92
22	Q409040M1	n ₂ ²	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-19,78	-35	56,50
23	Q40903AM1	qp ₁	Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ	-18,75	-35	53,58
24	Q621070	n ₁ ³	xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp	-20,93	-35	59,80
25	Q620070	n ₁ ³	Phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp	-19,08	-35	54,51
26	Q602070	n ₁ ³	xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp	-17,73	-35	50,64
27	Q603070	n ₁ ³	xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp	-21,56	-35	61,59

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt dự báo trên lưu vực sông Cửu Long có xu thế cao hơn trung bình khoảng 13 - 22 % so với tháng 11 năm 2024 do đang trong thời kỳ mùa mưa. Vì vậy, để tận dụng nguồn nước mặt dồi dào, các địa phương cần tiếp tục khai thác nước mưa, nước ngọt để phục vụ sinh hoạt, canh tác tại địa phương và theo dõi các bản tin tiếp theo để có kế hoạch khai thác sử dụng nước phù hợp.

3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế

hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước đang có nguy cơ hạ thấp tới ngưỡng giới hạn cho phép.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Cửu Long trong mùa mưa năm 2025 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng TDS, Mn, Pb, F⁻, NH₄⁺, Ecoli và Coliform vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS, Mn, F⁻ và Pb vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh, tỉnh Cà Mau) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (P. Tân Thành, tỉnh Cà Mau).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến, tỉnh An Giang); chỉ tiêu TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Ecoli, Coliform phát hiện tại công trình Q408020 (Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621030 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21903T (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621040 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611050 (xã Phú An, tỉnh Cà Mau); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội, tỉnh An Giang), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q19904T (xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau) và chỉ tiêu Pb vượt tại công trình Q21904T (xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh Vĩnh Long).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q621060 (xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp), TDS vượt lớn nhất tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219040) và F⁻ vượt lớn nhất tại xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp (Q206040M1).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219050 (xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ), F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành, TP Cần Thơ).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

**PHỤ LỤC: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện